

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 1528/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 8324/BTC-TH ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2026; Văn bản số 15929/BTC-NSNN ngày 14 tháng 10 năm 2025 Bộ Tài chính về việc thông báo dự kiến kế hoạch vốn NSNN năm 2026.

Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định kế hoạch đầu tư công nguồn vốn Ngân sách nhà nước năm 2026 tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 462/TTr-STC ngày 10/12/2025.



## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị (Chủ đầu tư) là các Sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường (*Chi tiết theo các biểu đính kèm*).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân xã, phường thực hiện Quyết định này bảo đảm chặt chẽ, kịp thời, đúng quy định hiện hành của Nhà nước; trường hợp phát hiện việc phân bổ, giao nhiệm vụ không tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức, danh mục, mức vốn đã được cấp có thẩm quyền quyết định, có ý kiến bằng văn bản gửi các cơ quan, đơn vị đồng gửi Kho bạc nhà nước khu vực VIII để kiểm soát, thanh toán theo quy định.

b) Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị được giao làm Chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân xã, phường thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026; thường xuyên đánh giá tiến độ thực hiện các dự án để kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải pháp chỉ đạo, điều hành Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026 bảo đảm hoàn thành giải ngân 100% Kế hoạch vốn được giao (bao gồm cả điều chuyển vốn giữa các dự án trong nội bộ cơ quan, đơn vị và giữa các cơ quan, đơn vị).

c) Định kỳ hằng tháng, quý và cả năm báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026 với cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị khối tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này bảo đảm kịp thời đúng quy định của pháp luật về ngân sách, pháp luật về đầu tư công và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

b) Đối với nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương phân cấp, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định danh mục dự án đầu tư công trong kế hoạch năm 2026 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước; Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn hiện hành về phân bổ vốn đầu tư phát triển, trong đó tập trung bố trí vốn được phân cấp ưu tiên thu hồi vốn ứng trước ngân sách địa phương thuộc trách nhiệm của cấp xã và thanh toán dự án hoàn thành quyết toán; bố trí vốn để thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch (thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân các xã, phường). Chỉ được bố trí nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương phân cấp để khởi công mới các dự án, nhiệm vụ năm 2026 khi đã ưu tiên bố trí đủ vốn để thực hiện các nội dung trên.

Các xã, phường gửi Quyết định giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước (phân cấp) về Sở Tài chính trước ngày 01 tháng 01 năm 2026; đồng thời thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

c) Chủ động xây dựng kế hoạch triển khai, giải ngân cho từng nhiệm vụ, từng dự án; thực hiện phân công cán bộ phụ trách, chịu trách nhiệm theo dõi,

lên kế hoạch triển khai chi tiết từng dự án, bám sát tiến độ; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn với cấp có thẩm quyền để chỉ đạo thực hiện bảo đảm các dự án triển khai thông suốt, bảo đảm giải ngân 100% kế hoạch vốn được giao.

d) Chịu trách nhiệm toàn diện trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về quy trình, trình tự triển khai, thực hiện dự án, nghiệm thu khối lượng hoàn thành, tạm ứng, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026 được giao.

đ) Định kỳ hằng tháng, quý và cả năm báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026 với cấp có thẩm quyền theo quy định.

3. Kho bạc nhà nước khu vực VIII: Hướng dẫn, thực hiện thanh toán vốn đầu tư công kịp thời, đầy đủ theo quy định; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý chuyên ngành tham mưu với cấp có thẩm quyền kịp thời tháo gỡ những vướng mắc trong quá trình tạm ứng, thanh toán vốn cho các chủ đầu tư.

4. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về các nội dung, số liệu báo cáo, đề xuất, bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Khu vực VIII; các Chủ đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- VnptiOffice;
- CV: QHĐTĐD;
- Lưu VT, QH ĐTXD.

*qu*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Phan Huy Ngọc**

Biểu số: 01

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nguồn vốn đầu tư                                                                                                                             | Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026                  |            |            |                                                            |            |            |   |  | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|------------|------------------------------------------------------------|------------|------------|---|--|---------|
|     |                                                                                                                                              | TTCP giao tại Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 |            |            | HBND-UBND tỉnh giao Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 |            |            |   |  |         |
|     |                                                                                                                                              | Tổng số vốn                                             | Trong đó:  |            | Tổng số vốn                                                | Trong đó:  |            |   |  |         |
|     |                                                                                                                                              |                                                         | Trong nước | Nước ngoài |                                                            | Trong nước | Nước ngoài |   |  |         |
| 1   | 2                                                                                                                                            | 3                                                       | 4          | 5          | 6                                                          | 7          | 8          | 9 |  |         |
|     | TỔNG SỐ                                                                                                                                      | 3.617.600                                               | 3.154.900  | 462.700    | 3.617.600                                                  | 3.154.900  | 462.700    |   |  |         |
| I   | VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                                                                                                                     | 3.126.400                                               | 3.126.400  |            | 3.126.400                                                  | 3.126.400  |            |   |  |         |
| 1   | Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước                                                                                                     | 1.476.800                                               | 1.476.800  |            | 1.476.800                                                  | 1.476.800  |            |   |  |         |
| 1.1 | Hoàn trả NSTW theo kiến nghị của Kiểm toán                                                                                                   |                                                         |            |            | 11.867                                                     | 11.867     |            |   |  |         |
| 1.2 | Thu hồi vốn ứng trước                                                                                                                        |                                                         |            |            | 266.171                                                    | 266.171    |            |   |  |         |
| 1.3 | Thu hồi nợ Quỹ đầu tư phát triển                                                                                                             |                                                         |            |            | 845                                                        | 845        |            |   |  |         |
| 1.4 | Trả nợ gốc tiền vay theo tỷ lệ của hiệp định                                                                                                 |                                                         |            |            | 41.358                                                     | 41.358     |            |   |  |         |
| 1.5 | Bổ chi cho nhiệm vụ quy hoạch                                                                                                                |                                                         |            |            | 20.000                                                     | 20.000     |            |   |  |         |
| 1.6 | Phân cấp cho các xã, phường theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn cân đối NSDP                                 |                                                         |            |            | 224.380                                                    | 224.380    |            |   |  |         |
| 1.7 | Đổi ứng cho các dự án ODA                                                                                                                    |                                                         |            |            | 129.989                                                    | 129.989    |            |   |  |         |
| 1.8 | Phân bổ chi tiết cho các nhóm dự án (quyết toán, hoàn thành, chuyển tiếp), trong đó:                                                         |                                                         |            |            | 395.550                                                    | 395.550    |            |   |  |         |
| 1.9 | Bổ chi vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030 (trong đó bao gồm các dự án dự kiến từ nguồn NSTW vốn trong nước) |                                                         |            |            | 386.639                                                    | 386.639    |            |   |  |         |

| STT |                                          | Nguồn vốn đầu tư | Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026                     |            |            |                                                               |            |            |  |  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------|------------|------------|---------------------------------------------------------------|------------|------------|--|--|---------|
|     |                                          |                  | TTCP giao tại Quyết định số 2691/QĐ-TTg<br>ngày 10/12/2025 |            |            | HBND-UBND tỉnh giao Kế hoạch đầu tư công<br>vốn NSNN năm 2026 |            |            |  |  |         |
|     |                                          |                  | Tổng số vốn                                                | Trong đó:  |            | Tổng số vốn                                                   | Trong đó:  |            |  |  |         |
|     |                                          |                  |                                                            | Trong nước | Nước ngoài |                                                               | Trong nước | Nước ngoài |  |  |         |
| 1   | 2                                        | 3                | 4                                                          | 5          | 6          | 7                                                             | 8          | 9          |  |  |         |
| 2   | Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 1.530.000        | 1.530.000                                                  |            | 1.530.000  | 1.530.000                                                     |            |            |  |  |         |
| 2.1 | Ngân sách cấp tỉnh                       |                  |                                                            |            | 999.243    | 999.243                                                       |            |            |  |  |         |
| 2.2 | Ngân sách cấp xã, phường                 |                  |                                                            |            | 530.757    | 530.757                                                       |            |            |  |  |         |
| 3   | Vốn thu từ Xổ số kiến thiết              | 50.000           | 50.000                                                     |            | 50.000     | 50.000                                                        |            |            |  |  |         |
| 4   | Bội chi ngân sách địa phương             | 69.600           | 69.600                                                     |            | 69.600     | 69.600                                                        |            |            |  |  |         |
| II  | VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG                 | 491.200          | 28.500                                                     | 462.700    | 491.200    | 28.500                                                        | 462.700    |            |  |  |         |
| 1   | Vốn trong nước                           | 28.500           | 28.500                                                     |            | 28.500     | 28.500                                                        |            |            |  |  |         |
| 2   | Vốn ngoài nước ngoài (ODA)               | 462.700          |                                                            | 462.700    | 462.700    |                                                               | 462.700    |            |  |  |         |
|     |                                          |                  |                                                            |            |            |                                                               |            |            |  |  |         |

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026, TỈNH TUYẾN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                                                                               | Mã số dự án đầu tư | Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến xã) | Địa điểm xây dựng | Quy mô, năng lực thiết kế | Thời gian KC-HIT | Quyết định phê duyệt quyết toán/dự toán, điều chỉnh (nếu có) |            |                         | KH vốn năm 2026                      |                     |                                 |                |           |                                                   |                                         |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  | Chức năng tư | Ghi chú (cơ cấu vốn NSTW/NSDP) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|---------------------------------|----------------|-----------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                   |                    |                                                   |                   |                           |                  | Số quyết định, ngày, tháng, năm                              | TMDT/GTOT  |                         | Lấy kế vốn từ bài KC đến hết KH 2025 | Nguồn vốn XD/CB     |                                 |                | Trong đó: | Dự toán giao thu từ nguồn thu ưu tiên sử dụng Đất | Nguồn thu từ xã (vay lại các dự án ODA) | ĐT từ nguồn bồi chi NSDP |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
|     |                                                                                                                                                                                                                   |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              | Tổng số    | Trong đó: Phân vốn NSNN |                                      | Người vốn tập trung | Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước | Nguồn chi NSDP |           |                                                   |                                         |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                 | 3                  | 4                                                 | 5                 | 6                         | 7                | 8                                                            | 9          | 10                      | 11                                   | 12                  | 13                              | 14             | 15        | 16                                                | 17                                      | 18                       | 19                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |              |                                |
|     | TỔNG SỐ                                                                                                                                                                                                           |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              | 55.106.187 | 55.106.187              | 26.936.108                           | 3.126.400           | 1.476.800                       | 25.000         | 1.530.000 | 50.000                                            | 69.600                                  |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
| A   | Nguồn thu sử dụng đất                                                                                                                                                                                             |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              |            |                         |                                      | 1.530.000           |                                 |                | 1.530.000 |                                                   |                                         |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
| 1   | Nguồn sách cấp tỉnh. Trong đó:                                                                                                                                                                                    |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              |            |                         |                                      | 999.243             |                                 |                | 999.243   |                                                   |                                         |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
|     | Bổ trí cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo Chỉ thị số 14/4CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              |            |                         |                                      | 99.924              |                                 |                | 99.924    |                                                   |                                         |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
| 2   | Nguồn sách cấp xã, phường                                                                                                                                                                                         |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              |            |                         |                                      | 530.757             |                                 |                | 530.757   |                                                   |                                         |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
| 2.1 | Phường Mỹ Lâm                                                                                                                                                                                                     |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              |            |                         |                                      | 153.000             |                                 |                | 153.000   |                                                   |                                         | UBND Phường Mỹ Lâm       | Các xã, phường được giao dự toán thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bù trí công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp GCN, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo Chỉ thị số 14/4CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ |  |              |                                |
| 2.2 | Phường Nông Tiến                                                                                                                                                                                                  |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              |            |                         |                                      | 80.325              |                                 |                | 80.325    |                                                   |                                         | UBND Phường Nông Tiến    |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
| 2.3 | Phường An Tường                                                                                                                                                                                                   |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              |            |                         |                                      | 39.117              |                                 |                | 39.117    |                                                   |                                         | UBND Phường An Tường     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
| 2.4 | Phường Bình Thuận                                                                                                                                                                                                 |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              |            |                         |                                      | 36.975              |                                 |                | 36.975    |                                                   |                                         | UBND Phường Bình Thuận   |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
| 2.5 | Phường Hà Giang 2                                                                                                                                                                                                 |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              |            |                         |                                      | 96.900              |                                 |                | 96.900    |                                                   |                                         | UBND Phường Hà Giang 2   |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
| 2.6 | Xã Đông Văn                                                                                                                                                                                                       |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              |            |                         |                                      | 15.810              |                                 |                | 15.810    |                                                   |                                         | UBND Xã Đông Văn         |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
| 2.7 | Xã Vị Xuyên                                                                                                                                                                                                       |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              |            |                         |                                      | 6.120               |                                 |                | 6.120     |                                                   |                                         | UBND Xã Vị Xuyên         |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
| 2.8 | Ngân sách cấp xã, phường tiền thu sử dụng đất, bù trí cho các dự án                                                                                                                                               |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              |            |                         |                                      | 102.510             |                                 |                | 102.510   |                                                   |                                         |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
| B   | Nguồn thu Xã số biến thiết                                                                                                                                                                                        |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              |            |                         |                                      | 50.000              |                                 |                |           | 50.000                                            |                                         |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
| C   | Phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án                                                                                                                                                                          |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              | 55.106.187 | 55.106.187              | 26.936.108                           | 2.495.719           | 1.476.800                       | 25.000         | 899.319   | 50.000                                            | 69.600                                  |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
| I   | Hoàn trả NSTW theo biên nghị của Kiểm toán (phiếu biên số 2.1)                                                                                                                                                    |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              |            |                         |                                      | 11.867              | 11.867                          |                |           |                                                   |                                         |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
| II  | Thu hồi vốn ứng trước NSDP (Phiếu biên 2.2). Trong đó:                                                                                                                                                            |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              |            |                         |                                      | 266.171             | 266.171                         |                |           |                                                   |                                         |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
| I   | Ứng trước ngân sách tỉnh                                                                                                                                                                                          |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              |            |                         |                                      | 46.285              | 46.285                          |                |           |                                                   |                                         |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
| 2   | Ứng trước NSTW (chuyển sang cân đối NSDP)                                                                                                                                                                         |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              |            |                         |                                      | 219.886             | 219.886                         |                |           |                                                   |                                         |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
| III | Thu hồi nợ Quỹ Đầu tư nhất triển, nâng cấp đường Ngân Chiến - Cốc Rế, huyện Xuân Mãn; Nâng cấp rải nhựa đường Kanhé (đường Bắc Quang - Xuân Mãn) đi xã Ngân Chiến, huyện Xuân Mãn                                 |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              |            |                         |                                      | 845                 | 845                             |                |           |                                                   |                                         |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
| IV  | Trả nợ các tiền vay                                                                                                                                                                                               |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              |            |                         |                                      | 41.358              | 41.358                          |                |           |                                                   |                                         |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
| V   | Bổ trí cho các nhiệm vụ quy hoạch                                                                                                                                                                                 |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              |            |                         |                                      | 9.500               | 20.000                          |                | 20.000    |                                                   |                                         |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
| 1   | Biên chỉnh Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, làm nhân đến năm 2050                                                                                                                                    |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              |            |                         |                                      | 5.000               | 10.000                          |                | 10.000    |                                                   |                                         | Số Tài chính             |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |
| 2   | Quy hoạch chung đô thị mở rộng xã Pá Vây, Xã (Thị trấn Cốc Pài, xã Pá Vây, Xã Nặm Ma, xã Ban Ngé)                                                                                                                 |                    |                                                   |                   |                           |                  |                                                              |            |                         |                                      | 2.000               | 1.700                           |                | 1.700     |                                                   |                                         | Số Xây dựng              |                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |              |                                |





| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                                           | Mã số dự án đầu tư | Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến xã) | Địa điểm xây dựng | Quy mô, năng lực thiết kế          | Thời gian KC-HT   | Quyết định phê duyệt quyết toán/dự toán, điều chỉnh (nếu có) |            |                         |                                      |                                | KH vốn năm 2026          |         |                   |                   |                                                  |                                                |                                          | Chủ đầu tư | Ghi chú (cơ cấu vốn NSTW/NSDP) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------|-------------------|-------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------|------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                               |                    |                                                   |                   |                                    |                   | Số quyết định, ngày, tháng, năm                              | TMD/TG/TOT |                         | Lấy kế vốn từ khi KC đến hết KH 2025 | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Nguồn vốn XDCB tập trung |         | Trong đó:         |                   | ĐVT từ nguồn hỗ trợ NSDP (vay lại các dự án ODA) |                                                |                                          |            |                                |
|     |                                                                                                                                                                               |                    |                                                   |                   |                                    |                   |                                                              | Tổng số    | Trong đó: Phân vốn NSNN |                                      |                                | Trong đó: từ hức KC 2025 | Tổng số | Trong đó: Tổng số | Trong đó: Tổng số |                                                  | Dự toán giao thu từ nguồn thu tiền sử dụng Đất | Nguồn thu từ Xổ số Kịch thiết            |            |                                |
|     |                                                                                                                                                                               |                    |                                                   |                   |                                    |                   |                                                              |            |                         |                                      |                                |                          |         |                   |                   |                                                  |                                                |                                          |            |                                |
| 1   | 2                                                                                                                                                                             | 3                  | 4                                                 | 5                 | 6                                  | 7                 | 8                                                            | 9          | 10                      | 11                                   | 12                             | 13                       | 14      | 15                | 16                | 17                                               | 18                                             | 19                                       |            |                                |
| 39  | Nhà điều trị chăm sóc sức khỏe A10 huyện Bắc Quang, HMT: Nhà điều trị và các công trình phụ trợ                                                                               | 7.506.776          | Kho bạc NN KV VIII                                | Phường HG 2       | Cấp IV                             | 2017-2020         | 58/710/2017; 191/419/2018; 1.555/09/2020-                    | 12.790     | 12.790                  | 11.119                               | 836                            | 836                      |         |                   |                   |                                                  |                                                | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |            |                                |
| 40  | Đường Cốc Rẻ - Tả Nhùn - Chiề Lả - Nậm Dần và Đường UBND xã Thủa Tả                                                                                                           | 7.011.213          | Kho bạc NN KV VIII                                | Nậm Dần - Thủa Tả |                                    | 2009-2015         | 426/2003/2020                                                | 78.009     | 78.009                  | 75.360                               | 1.324                          | 1.324                    |         |                   |                   |                                                  |                                                | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |            |                                |
| 41  | Đường DL Trưng Vương Hoa Đạo                                                                                                                                                  | 7.087.970          | Kho bạc NN KV VIII                                | Tp Hà Giang       | 9km                                | 2010-2014         | 223/21/11/2020                                               | 13.912     | 13.912                  | 11.190                               | 1.361                          | 1.361                    |         |                   |                   |                                                  |                                                | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch           |            |                                |
| 42  | Dự án di dân n khối vàng bao vệ nghiêm ngặt thuộc rừng đặc dụng xã Phong Quang                                                                                                | 7.219.089          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Phong Quang    | BGT-CTCN Diên-CTB                  | 2011-2017         | 2423/02/11/2011; 622/415/11/11; 2000/2010/2020               | 64.167     | 64.167                  | 61.114                               | 1.527                          | 1.527                    |         |                   |                   |                                                  |                                                | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |            |                                |
| 43  | Nâng cấp, cải tạo đường từ km20 (Đường Bắc Quang - Xin Mần) đi cầu khỉu Xin Mần và mốc 198, huyện Xin Mần, (Đoạn từ trung tâm xã Xin Mần đi cầu khỉu Xin Mần và mốc 198)      | 7432388            | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Xin Mần        | L=22,5 km                          | 2.014             | 476/8/4/2025                                                 | 96.166     | 96.166                  | 92.990                               | 1.588                          | 1.588                    |         |                   |                   |                                                  |                                                | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |            |                                |
| 44  | Mở mới đường từ UBND xã Nậm Diên (Km 53 đường BQ-XM) đến trung tâm xã Nậm Diên                                                                                                | 7.298.316          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Nậm Diên       | Mở mới +Đg BT: 13,565 Km           | 71/2/2010-11/2012 | 50/1001/2025                                                 | 9.139      | 9.139                   | 5.782                                | 1.679                          | 1.679                    |         |                   |                   |                                                  |                                                | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |            |                                |
| 45  | Kế chỉnh là thôn Ban Khâm xã Ngọc Long                                                                                                                                        | 7.290.660          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Ngọc Long      | Cấp III                            | 2011-2012         | 09/5/2025                                                    | 42.668     | 42.668                  | 39.071                               | 1.799                          | 1.799                    |         |                   |                   |                                                  |                                                | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |            |                                |
| 46  | Nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Tân Quang,huyện Bắc Quang                                                                                                       | 7.619.631          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Bắc Quang      | Cấp III                            | 2.017             | 1458/18/2017; 497/30/3/2023                                  | 31.218     | 31.218                  | 26.626                               | 2.296                          | 2.296                    |         |                   |                   |                                                  |                                                | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |            |                                |
| 47  | Nâng cấp, cải tạo đường từ thôn Lũng Càng đến thôn Lũng Chầu, xã Phong Quang, huyện Vĩ Xuyên                                                                                  | 7.822.139          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Phong Quang    | 6,5 km                             | 2022-2024         | 734/20/5/2025                                                | 13.324     | 13.324                  | 10.000                               | 1.662                          | 1.662                    |         |                   |                   |                                                  |                                                | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |            |                                |
| 48  | Kế chỉnh sạt là đường biển, mốc giới (đoạn từ mốc 483 đến mốc 496), từ ngã ba Sầu Nhe Lư, xã Xin Cầm đi UBND xã Sơn Vĩ, huyện Mèo Vạc                                         | 7.691.928          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Sơn Vĩ         | Cấp III                            | 2022-2024         | 1226/23/9/2024                                               | 102.146    | 102.146                 | 97.090                               | 2.528                          | 2.528                    |         |                   |                   |                                                  |                                                | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |            |                                |
| 49  | Kế chỉnh sạt là khu vực Nà Lườn thôn Ngạc Trại xã Minh Sơn                                                                                                                    | 7.208.308          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Minh Sơn       | Cấp IV                             | 2016-2018         | 2079/07/9/20216                                              | 50.062     | 50.062                  | 42.000                               | 8.062                          | 8.062                    |         |                   |                   |                                                  |                                                | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |            |                                |
| 50  | Đường giao thông và hạ tầng cơ sở khâm Nghĩa Thuận, huyện Quan Bạ                                                                                                             | 7.693.831          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Nghĩa Thuận    | Sau nhà 32,442m2, hệ thống là cống | 2017-2020         | 2255/30/10/2017; 1248/26/9/2024                              | 218.908    | 218.908                 | 216.851                              | 2.056                          | 2.056                    |         |                   |                   |                                                  |                                                | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |            |                                |
| 51  | Đường cơ sở là từ trung tâm huyện Hoàng Su Phì đến trung tâm cụm xã Chiến Phố (CĐP)                                                                                           | 7.293.989          | Kho bạc NN KV VIII                                | Chiến Phố         | 9.939 km                           | 2012-2/2013       | 674/9/5/2025                                                 | 52.838     | 52.838                  | 41.202                               | 11.636                         | 11.636                   |         |                   |                   |                                                  |                                                | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |            |                                |
| 52  | Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ thu dưỡng, điều trị bệnh nhân Covid -19 (cơ sở 2 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh) tại khu liên hợp thể thao Công an | 7.949.424          | Kho bạc NN KV VIII                                | Phường HG 2       |                                    | 2022-2022         | 116/23/01/2024                                               | 4.480      | 4.480                   | 4.419                                | 61                             | 61                       |         |                   |                   |                                                  |                                                | Bệnh viện đa khoa tỉnh                   |            |                                |
| 53  | Đường KM 55 (BQ-XM)- Ngâm Đàng Vải (rén đường), huyện HSP                                                                                                                     | 7.020.672          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã HSP            | XD nhà đường                       | 2.003             | BBQT/15/8/2003                                               | 2.518      | 2.518                   | 2.437                                | 82                             | 82                       |         |                   |                   |                                                  |                                                | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |            |                                |
| 54  | Thủy lợi Nậm Mông xã Việt Vinh                                                                                                                                                | 7.021.641          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Bắc Quang      | Cấp IV                             | 2.017             | 1796/25/12/2024                                              | 17.508     | 17.508                  | 17.423                               | 85                             | 85                       |         |                   |                   |                                                  |                                                | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |            |                                |
| 55  | Nâng cấp đường trung tâm xã Xuân Giang huyện Quang Bình                                                                                                                       | 7.016.660          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Xuân Giang     | Cấp IV                             | 2015-2017         | 3093/29/12/2017                                              | 16.761     | 16.761                  | 16.648                               | 113                            | 113                      |         |                   |                   |                                                  |                                                | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |            |                                |
| 56  | NL V Phường Hô Tăng kinh tế - Thống kê, huyện Quang Bình                                                                                                                      | 7.020.022          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Quang Bình     | 578m2                              | 2008-2009         | 2230/25/10/2011                                              | 2.450      | 2.450                   | 2.335                                | 115                            | 115                      |         |                   |                   |                                                  |                                                | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |            |                                |
| 57  | Thủy nông Nà Nưa xã Yên Bình, huyện Quang Bình                                                                                                                                | 7.020.182          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Quang Bình     | Cấp IV                             | 2010-2011         | 605/28/03/2011                                               | 1.110      | 1.110                   | 871                                  | 239                            | 239                      |         |                   |                   |                                                  |                                                | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |            |                                |
| 58  | Trung tâm hành chính thị trấn Yên Bình, huyện Quang Bình (Giai đoạn I)                                                                                                        | 749.6818           | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Quang Bình     | Cấp III                            | 2019-2020         | 1891/19/7/2024                                               | 8.534      | 8.534                   | 8.238                                | 296                            | 296                      |         |                   |                   |                                                  |                                                | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |            |                                |
| 59  | Cải tạo, sửa chữa trường chính trị tỉnh (trường Trung cấp KTKT cũ)                                                                                                            | 7.830.885          | Kho bạc NN KV VIII                                | Phường HG 1       | Cấp III                            | 2020-2023         | 721/12/5/2020-39/9/12/2023                                   | 14.331     | 14.331                  | 14.000                               | 331                            | 331                      |         |                   |                   |                                                  |                                                | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |            |                                |
| 60  | Nâng cấp mở rộng nhà đường liên xã Đường Hồng đi thôn Nà Phường xã Đường Âm huyện Bắc Mê                                                                                      | 7.796.553          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Đường Hồng     | Cấp IV                             | 2019-2021         | 1346/7/7/2021                                                | 6.367      | 6.367                   | 6.020                                | 347                            | 347                      |         |                   |                   |                                                  |                                                | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |            |                                |
| 61  | Nâng cấp, cải tạo đường từ thị trấn Yên Minh đến trung tâm xã Hữu Vinh, huyện Yên Minh                                                                                        | 7.160.934          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Yên Minh       | L=988,6 Km                         |                   | 963/16/6/2023                                                | 18.214     | 18.214                  | 17.823                               | 391                            | 391                      |         |                   |                   |                                                  |                                                | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |            |                                |

| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                      | Mã số dự án đầu tư | Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến xã) | Địa điểm xây dựng           | Quy mô, năng lực thiết kế   | Thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt quyết toán/dự toán, điều chỉnh (nếu có) |           |                         |                                       |                                | KH vốn năm 2026          |    |                                                |                               |                                                  |    |                                          |  |  |  | Chú đầu tư | Ghi chú (cơ cấu vốn NSTW/NSDP) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|----|------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|----|------------------------------------------|--|--|--|------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                                          |                    |                                                   |                             |                             |                 | Số quyết định, ngày, tháng, năm                              | TMĐT/GTQT |                         | Lấy kế toán từ khi KC đến hết KH 2025 | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:                |    |                                                |                               |                                                  |    |                                          |  |  |  |            |                                |
|     |                                                                                                                                          |                    |                                                   |                             |                             |                 |                                                              | Tổng số   | Trong đó: Phân vốn NSNN |                                       |                                | Nguồn vốn XDCB tập trung |    | Dự toán giao thu từ nguồn thu tiền sử dụng Đất | Nguồn thu từ Xổ số Kịch thiếc | ĐT từ nguồn bồi chi NSDP (vay lại các dự án ODA) |    |                                          |  |  |  |            |                                |
|     |                                                                                                                                          |                    |                                                   |                             |                             |                 |                                                              |           |                         |                                       |                                |                          |    |                                                |                               |                                                  |    |                                          |  |  |  |            |                                |
| 1   | 2                                                                                                                                        | 3                  | 4                                                 | 5                           | 6                           | 7               | 8                                                            | 9         | 10                      | 11                                    | 12                             | 13                       | 14 | 15                                             | 16                            | 17                                               | 18 | 19                                       |  |  |  |            |                                |
| 62  | Hợp bào vệ và phòng chống cháy cháy rừng cấp huyện Quan Ba tỉnh Hà Giang                                                                 | 7552912            | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Quan Ba                  | Cấp III                     | 2016-2017       | 2566/30/1/2017                                               | 10.400    | 10.400                  | 10.000                                | 400                            | 400                      |    |                                                |                               |                                                  |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |  |  |  |            |                                |
| 63  | Dg đi qua khu tái định cư xã Ngiam đường Vải đi xã Ban Nhùng, huyện HSP                                                                  | 7.186.312          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã HSP                      | 11,5km + công               | 2011-2012       | 2133/30/9/2013                                               | 22.622    | 22.622                  | 22.203                                | 419                            | 419                      |    |                                                |                               |                                                  |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |  |  |  |            |                                |
| 64  | Xây dựng rãnh dọc thoát nước, và hệ Quốc lộ 2 từ Km 205- Km 208+500 huyện Bắc Quang                                                      | 7.182.783          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Bắc Quang                | Cấp IV                      | 2.018           | 1096/30/8/2024                                               | 6.136     | 6.136                   | 5.646                                 | 490                            | 490                      |    |                                                |                               |                                                  |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |  |  |  |            |                                |
| 65  | Công trình: Lắp đặt hệ thống Bậc số 2 và xây dựng các công trình phụ trợ, tại Cua khau quốc tế Thanh Thủy, huyện VT Xuyên, tỉnh Hà Giang | 7.752.467          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã VT Xuyên                 |                             | 2019-2020       | 3560/73/2019                                                 | 2.497     | 2.497                   | 2.000                                 | 497                            | 497                      |    |                                                |                               |                                                  |    | Ban chỉ huy Bộ đội biên phòng            |  |  |  |            |                                |
| 66  | Xây dựng Cầu Phương Tiến huyện VT Xuyên                                                                                                  | 7.656.821          | Kho bạc NN KV VIII                                | Phường Tịch (số Thanh Tháo) | 115m                        | 2018-30/9/2021  | 438/20/2/2023                                                | 51.880    | 51.880                  | 51.289                                | 591                            | 591                      |    |                                                |                               |                                                  |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |  |  |  |            |                                |
| 67  | Cải tạo, chỉnh trang khuôn viên Trụ sở Tỉnh ủy                                                                                           | 7.827.565          | Kho bạc NN KV VIII                                | Phường HG 1                 |                             | 2022-2024       | 2460/12/12/2023                                              | 53.161    | 53.161                  | 52.459                                | 701                            | 701                      |    |                                                |                               |                                                  |    | VP Tỉnh ủy                               |  |  |  |            |                                |
| 68  | Nâng cấp, mở rộng đường từ QL4C (Km+9+730) đi trường dạy nghề vào thôn Nặm Đăm, xã Quan Ba, huyện Quan                                   | 7903131            | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Quan Ba                  | GTNN cấp IV, L=1,7Km        | 2021-2023       | 1086/11/6/2021; 387/17/5/2025                                | 17.789    | 17.789                  | 16.940                                | 849                            | 849                      |    |                                                |                               |                                                  |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |  |  |  |            |                                |
| 69  | ĐA Đường km21 VT Xuyên đến khu CN Bình Vàng (Phạm Mật Dương)                                                                             |                    | Kho bạc NN KV VIII                                | xã VT Xuyên                 |                             | 2008-2009       | 1631/4/6/2009                                                | 6.405     | 6.405                   | 5.500                                 | 905                            | 905                      |    |                                                |                               |                                                  |    | BQL các khu công nghiệp và Khu kinh tế   |  |  |  |            |                                |
| 70  | Sửa chữa thủy nông hồ Trùng, xã Vĩnh Phúc, huyện Bắc Quang                                                                               |                    | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Vĩnh Phúc (số Đông Yên)  |                             | 2.023           | 412/06/8/2025                                                | 3.415     | 3.415                   | 2.500                                 | 915                            | 915                      |    |                                                |                               |                                                  |    | BQL khai thác CCTL Tuyên Quang           |  |  |  |            |                                |
| 71  | Sửa chữa kênh hồ Na Vơ thôn Linh, xã Bằng Hành, huyện Bắc Quang                                                                          |                    | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Bằng Hành                |                             | 2.023           | 404/05/8/2025                                                | 2.107     | 2.107                   | 1.500                                 | 607                            | 607                      |    |                                                |                               |                                                  |    | BQL khai thác CCTL Tuyên Quang           |  |  |  |            |                                |
| 72  | Sửa chữa thủy lợi Làng Thâm, thôn Xuân Hòa, xã Tân Quang, huyện Bắc Quang                                                                |                    | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Tân Quang                |                             | 2.023           | 408/06/8/2025                                                | 2.532     | 2.532                   | 1.800                                 | 732                            | 732                      |    |                                                |                               |                                                  |    | BQL khai thác CCTL Tuyên Quang           |  |  |  |            |                                |
| 73  | Sửa chữa thủy nông thôn Thượng Minh, xã VT Thượng, huyện Quang Bình                                                                      |                    | Kho bạc NN KV VIII                                | xã VT Thượng (số Tiên Yên)  |                             | 2.023           | 898/17/10/2025                                               | 1.167     | 1.167                   | 800                                   | 367                            | 367                      |    |                                                |                               |                                                  |    | BQL khai thác CCTL Tuyên Quang           |  |  |  |            |                                |
| 74  | Xây dựng cầu Tráng 2 qua sông Phó Dáy đi khu di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang                       |                    | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Sơn Dương                |                             |                 |                                                              | 38.349    | 38.349                  | 38.304                                | 45                             | 45                       |    |                                                |                               |                                                  |    | Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh      |  |  |  |            |                                |
| 75  | Xây dựng cảnh quan, khuôn viên và bề tương Bậc Hồ thuộc dự án xây dựng Tượng đài "Bậc Hồ ở Tân Trào"                                     |                    | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Sơn Dương                |                             | 2025-2027       | 31/QĐ-UBND, 17/01/2025                                       | 7.000     | 7.000                   | 6.800                                 | 200                            | 200                      |    |                                                |                               |                                                  |    | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch           |  |  |  |            |                                |
| 76  | Dự án Kê bao vệ bờ sông Lô đoạn qua thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang                                                              |                    | Kho bạc NN KV VIII                                |                             |                             |                 |                                                              | 376.271   | 376.271                 | 376.321                               | 291                            | 291                      |    |                                                |                               |                                                  |    | Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh      |  |  |  |            |                                |
| 77  | Dường Đồng Luộc - Phúc Hương, thị trấn Vĩnh Lạc, Chiêm Hóa                                                                               |                    | Kho bạc NN KV VIII                                |                             |                             |                 |                                                              | 80.930    | 80.930                  | 80.244                                | 686                            | 686                      |    |                                                |                               |                                                  |    | Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh      |  |  |  |            |                                |
| 78  | Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lạc Hành                                                                                                       |                    | Kho bạc NN KV VIII                                |                             |                             |                 |                                                              | 11.668    | 11.668                  | 10.966                                | 703                            | 703                      |    |                                                |                               |                                                  |    | Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh      |  |  |  |            |                                |
| 79  | Nâng cấp, mở rộng đường từ UBND xã Cao Mã Pờ đến thôn Vả Thàng II, xã Cao Mã Pờ, huyện Quan Ba                                           | 7773490            | Kho bạc NN KV VIII                                | Xã Cao Mã Pờ (số Tung Vải)  | L=1,795 Km                  | 2009-2011       | 1513/7/8/2019; BBTQT 27/5/2025                               | 15.941    | 15.941                  | 14.880                                | 1.061                          | 1.061                    |    |                                                |                               |                                                  |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |  |  |  |            |                                |
| 80  | Cải tạo nâng cấp mặt Bao làng tỉnh Hà Giang                                                                                              | 7.922.839          | Kho bạc NN KV VIII                                | Phường HG 1                 | Cấp III                     | 2021-2025       | 2908/25/10/2024;165/1 0/02/2025                              | 99.767    | 99.767                  | 98.504                                | 632                            | 632                      |    |                                                |                               |                                                  |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |  |  |  |            |                                |
| 81  | Trương đài thành niên xung phong mở con đường Hạnh Phúc, huyện Đồng Văn                                                                  | 7.472.083          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Mèo vạc                  | Cấp 3                       | 2.017           | 490/10/4/2025                                                | 40.810    | 40.810                  | 39.543                                | 634                            | 634                      |    |                                                |                               |                                                  |    | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch           |  |  |  |            |                                |
| 82  | Dường Lao Vả Chải đi Ngiam La huyện Yên minh                                                                                             | 7.261.985          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Yên Minh                 | Cấp 3                       | 2.011           | 1085/12/6/2011; 101/12/6/6/2025                              | 2.443     | 2.443                   | 1.000                                 | 722                            | 722                      |    |                                                |                               |                                                  |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |  |  |  |            |                                |
| 83  | Sửa chữa, NC nhà công vụ huyện ủy Quang Bình                                                                                             | 7.996.368          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Quang Bình               | Công trình xây dựng cấp III | 2022-2024       | 446/10/7/11/2022                                             | 8.608     | 8.608                   | 4.900                                 | 1.854                          | 1.854                    |    |                                                |                               |                                                  |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |  |  |  |            |                                |
| 84  | Bao tôn, tu bổ cấp thiết Di tích phố cổ Đồng Văn                                                                                         |                    | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Đồng Văn                 |                             | 2017-2024       | 815/11/6/2025; 1532/08/11/2024                               | 39.080    | 39.080                  | 33.465                                | 2.808                          | 2.808                    |    |                                                |                               |                                                  |    | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch          |  |  |  |            |                                |

| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                                  | Mã số dự án đầu tư | Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến xã) | Địa điểm xây dựng          | Quy mô, năng lực thiết kế                  | Thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt quyết toán/dự toán, điều chỉnh (nếu có)                                                                               |            | KH vốn năm 2026                      |            |                         |                              |                          |                         |                                                |                                                 |                                                |                                                                            | Chủ đầu tư | Chi tiêu (cơ cấu vốn NSTW/NSDP) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------|------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                      |                    |                                                   |                            |                                            |                 | Số quyết định, nghị, thông, năm                                                                                                            | Tổng số    | Lấy kế vốn từ kết KC đến kết KH 2025 | Tương ứng: |                         |                              |                          |                         | Dự toán giao thu từ nguồn thu tiền sử dụng Đất | Nguồn thu từ Xổ số Kịch (vay lại các dự án ODA) |                                                |                                                                            |            |                                 |
|     |                                                                                                                                                                      |                    |                                                   |                            |                                            |                 |                                                                                                                                            |            |                                      | TMĐT/GTQT  | Trong đó: Phân vốn NSNN | Tỷ lệ kết KC đến kết KH 2025 | Nguồn vốn XDCB tập trung |                         |                                                |                                                 | Dự toán giao thu từ nguồn thu tiền sử dụng Đất | Nguồn thu từ Xổ số Kịch (vay lại các dự án ODA)                            |            |                                 |
|     |                                                                                                                                                                      |                    |                                                   |                            |                                            |                 |                                                                                                                                            |            |                                      |            |                         |                              | Tổng số                  | Trong đó: Phân vốn NSNN |                                                |                                                 |                                                |                                                                            |            |                                 |
| 1   | 2                                                                                                                                                                    | 3                  | 4                                                 | 5                          | 6                                          | 7               | 8                                                                                                                                          | 9          | 10                                   | 11         | 12                      | 13                           | 14                       | 15                      | 16                                             | 17                                              | 18                                             | 19                                                                         |            |                                 |
| 85  | Dường Cầu Mè - Công viên nước Hà Phương, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang                                                                                           | 7.010.439          | Kho bạc NN KV VIII                                | Phường HC 1                | 3,8km                                      | 2009-31/12/2022 | 1577/14/1/2024                                                                                                                             | 330.191    | 330.191                              | 323.834    | 3.179                   | 3.179                        |                          |                         |                                                |                                                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh       |                                                                            |            |                                 |
| 86  | Công trình khắc phục hậu quả thiên tai bão và trường học, khu dân cư đường biên giới từ UBND xã Tà Van đi Pao Mả Păm, Mả Hoàng Păm, Mốc 27/2, Mốc 27/6 huyện Quan Bô | 7855403            | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Tà Van (xã Tùng Vài)    | L=17,5 Km                                  | 2021-2034       | 26743/12/2020                                                                                                                              | 299.144    | 299.144                              | 276.622    | 20.000                  | 20.000                       |                          |                         |                                                |                                                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh       |                                                                            |            |                                 |
| 87  | Dự án Kè bảo vệ bờ sông Gầm lư lưu nhà máy thủy điện Tuyên Quang, khu vực thị trấn Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang                                                         |                    | Kho bạc NN KV VIII                                |                            |                                            |                 |                                                                                                                                            | 268.512    | 268.512                              | 266.997    | 758                     | 758                          |                          |                         |                                                |                                                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |                                                                            |            |                                 |
| 88  | Lập quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Sơn Nam                                                                                                              |                    | Kho bạc NN KV VIII                                |                            |                                            |                 | 230/QĐ-CT, 13/7/2016                                                                                                                       | 1.887      | 1.887                                |            | 944                     | 944                          |                          |                         |                                                |                                                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |                                                                            |            |                                 |
| 89  | Xây dựng thao trường bắn, thao trường huấn luyện xã Phúc Sơn                                                                                                         |                    | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Phúc Sơn                |                                            |                 | 1973/QĐ-UBND, 29/5/2020                                                                                                                    | 15.570     | 15.570                               | 6.372      | 4.600                   |                              |                          | 4.600                   |                                                |                                                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh | Bà tư vấn hoàn tra Quý phát triển đất tỉnh                                 |            |                                 |
| 90  | Quy hoạch xây dựng mở rộng khu xử lý rác thải tại xã Nhìh Khê, huyện Yên Sơn                                                                                         |                    | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Nhìh Khê                |                                            |                 |                                                                                                                                            | 27.730     | 27.730                               | 22.053     | 2.850                   | 2.850                        |                          |                         |                                                |                                                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh |                                                                            |            |                                 |
| (2) | Công trình hoàn thành chưa quyết toán                                                                                                                                |                    | Kho bạc NN KV VIII                                |                            |                                            |                 |                                                                                                                                            | 4.021.899  | 4.021.899                            | 3.490.457  | 178.000                 | 11.000                       |                          | 167.000                 |                                                |                                                 |                                                |                                                                            |            |                                 |
| 1   | Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang – Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài – Lào Cai                                                                      |                    | Kho bạc NN KV VIII                                |                            |                                            | 2021-2025       | 2273/QĐ-TTg ngày 31/12/2020; 426/QĐ-TTg ngày 06/4/2022; 586/QĐ-TTg, 29/5/2023 của TTCP                                                     | 3.753.000  | 3.753.000                            | 3.260.350  | 140.000                 |                              |                          | 140.000                 |                                                |                                                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình số 01 tỉnh | Thực hiện Ban an xã 65/2023/ĐS-PT ngày 11/9/2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang |            |                                 |
| 2   | Bệnh viện Lao và bệnh Phổi, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                         |                    | Kho bạc NN KV VIII                                |                            |                                            | 2010-2015       | 1469/QĐ-CT 04/11/2010                                                                                                                      | 268.899    | 268.899                              | 230.107    | 38.000                  | 11.000                       |                          | 27.000                  |                                                |                                                 | Bệnh viện Phổi, tỉnh Tuyên Quang               |                                                                            |            |                                 |
| (3) | Công trình chuyển tiếp                                                                                                                                               |                    | Kho bạc NN KV VIII                                |                            |                                            |                 |                                                                                                                                            | 22.494.597 | 22.494.597                           | 19.077.493 | 645.488                 | 277.769                      | 25.000                   | 352.719                 | 15.000                                         |                                                 |                                                |                                                                            |            |                                 |
| 1   | Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1), đoạn qua tỉnh Hà Giang                                                                                                 | 7.953.481          | Kho bạc NN KV VIII                                | Xã Vĩnh Tuy- xã Tân Quang  | 27,48 km                                   | 2022-2026       | 06/NQ-HBND 22/3/2022; 30/NQ-HBND 25/8/2022; 109/NQ-HBND 31/10/2024; 163/NQ-HBND 30/5/2025; 2198/QĐ-UBND 05/12/2022; 1139/QĐ-UBND 30/6/2023 | 5.028.262  | 5.028.262                            | 4.691.465  | 146.456                 | 18.306                       |                          | 128.150                 |                                                |                                                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh       |                                                                            |            |                                 |
| 2   | Cải tạo, nâng cấp đường Bắc Quang - Xóm Mảnh (ĐT.177), đoạn từ Km0+ - Km55, tỉnh Hà Giang (giai đoạn 1)                                                              | 7.822.141          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Tân Quang- xã HSP       | Cấp III                                    | 2021-2025       | 2238/28/11/2023; 168/NQ-HBND 30/5/2025                                                                                                     | 1.595.648  | 1.595.648                            | 1.351.264  | 61.000                  | 25.000                       | 25.000                   | 36.000                  |                                                |                                                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh       |                                                                            |            |                                 |
| 3   | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Yên Bình - Cốc Pài (ĐT 178) GP 1 từ Km0+Km27 và xây dựng cầu Bàn Ngọt tại Km0+600                                                      |                    | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Quang Bình- xã Xóm Mảnh |                                            | 2022-2025       | 1307/15/8/2022                                                                                                                             | 654.996    | 654.996                              | 483.556    | 25.000                  | 15.000                       |                          | 10.000                  |                                                |                                                 | Sở Xây dựng                                    |                                                                            |            |                                 |
| 4   | Cải tạo, nâng cấp đường Minh Ngọc - Mậu Duệ (ĐT. 176B), tỉnh Hà Giang (GD 1 từ Km7+200 - Km27+500)                                                                   |                    | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Minh ngọc- xã Mậu Duệ   |                                            | 2022-2025       | 353/11/2/2022                                                                                                                              | 439.581    | 439.581                              | 360.000    | 22.000                  | 12.000                       |                          | 10.000                  |                                                |                                                 | Sở Xây dựng                                    |                                                                            |            |                                 |
| 5   | Đường mới thị trấn Yên Vĩ, Xuyen (giai đoạn 1, đoạn phía sau UBND huyện Yên Vĩ, Xuyen)                                                                               | 7.926.139          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Yên Vĩ, Xuyen           | Mở mới 4,2 km nâng cấp tuyến hiện tại 53km | 2022-2025       | 1939/9/11/2021                                                                                                                             | 668.812    | 668.812                              | 287.776    | 57.000                  | 33.952                       |                          | 23.048                  |                                                |                                                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh       |                                                                            |            |                                 |
| 6   | Đường từ trung tâm huyện Đồng Văn đi mốc 450 (nay là Mốc 456) huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang                                                                           | 7.917.011          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Đồng Văn                | Cấp IV, L=24 Km                            | 2020-2025       | 52/NQ-HBND 08/12/2023                                                                                                                      | 326.565    | 326.565                              | 265.208    | 39.000                  | 29.000                       |                          | 10.000                  |                                                |                                                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh       |                                                                            |            |                                 |
| 7   | Đường từ thủy điện Nhổ Quế II đi ngã 3 xã Sơn Vĩ mới đường lên Mốc 504 xã Sơn Vĩ (giai đoạn 2)                                                                       | 7979359            | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Đồng Văn- xã Sơn Vĩ     | Cấp IV                                     | 2022-2025       | 1438/12/9/2022; 9946/23/6/2025                                                                                                             | 145.399    | 145.399                              | 104.899    | 5.524                   | 5.524                        |                          |                         |                                                |                                                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh       |                                                                            |            |                                 |
| 8   | Cải tạo, nâng cấp ĐT.183, đoạn Km17 - Km50+200 và đường Phố Cao, Đồng Yên đến giáp địa danh Lạc Yên, tỉnh Yên Bái                                                    | 7.887.732          | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Đồng Yên                | Cấp III                                    | 2022-2025       | 639/12/5/2022                                                                                                                              | 299.934    | 299.934                              | 201.200    | 15.000                  | 15.000                       |                          |                         |                                                |                                                 | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh       |                                                                            |            |                                 |

| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã dự án đầu tư (chỉ tiết đến xã) | Địa điểm mở dự án (chỉ tiết đến xã) | Địa điểm xây dựng                                                          | Quy mô, năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Số quyết định, nghị, thông, năm                  | Quyết định phê duyệt quyết toán/dự toán, điều chỉnh (nếu có) |                         | KH vốn năm 2026                      |                                |           |         |                          |                                  |                                           |                                          |                                                           |  | Chủ đầu tư | Ghi chú (cơ cấu vốn NSTW/NSDP) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--|------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                   |                                     |                                                                            |                           |                 |                                                  | TMDT/GTOT                                                    | Trong đó: Phân vốn NSNN | Lấy kế vốn từ khi KC đến hết KH 2025 | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: |         |                          |                                  | Dự toán giao thu từ nguồn thu từ thuế đất | Nguồn thu từ Xổ số Kịch thiết            | ĐT từ nguồn hội đồng bồi cứu NSDP (vay lại các dự án ODA) |  |            |                                |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                   |                                     |                                                                            |                           |                 |                                                  |                                                              |                         |                                      |                                | Tổng số   | Tổng số | Nguồn vốn XDCB tập trung |                                  |                                           |                                          |                                                           |  |            |                                |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                   |                                     |                                                                            |                           |                 |                                                  |                                                              |                         |                                      |                                |           |         | Tổng số                  | Trong đó: Thu hồi vốn tăng trước |                                           |                                          |                                                           |  |            |                                |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                                 | 4                                   | 5                                                                          | 6                         | 7               | 8                                                | 9                                                            | 10                      | 11                                   | 12                             | 13        | 14      | 15                       | 16                               | 17                                        | 18                                       | 19                                                        |  |            |                                |
| 9   | Xây dựng cấp bách cơ sở hạ tầng bảo vệ biên giới tại TT xã Lăng Cù, huyện Đồng Văn                                                                                                                                                                                                          | 7.631.968                         | Kho bạc NN KV VIII                  | xã Lăng Cù                                                                 | Cấp III                   | 2017-2023       | 1336/09/8/2017; 2374/10/1/2021; 1817/19/10/2022  | 346.721                                                      | 346.721                 | 272.913                              | 15.000                         | 11.000    | 4.000   |                          |                                  |                                           |                                          | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh                  |  |            |                                |
| 10  | Bảo tồn tạo khu di tích lịch sử cách mạng tiền khu Trong Cơn xã Bằng Hành huyện Bắc Quang                                                                                                                                                                                                   |                                   | Kho bạc NN KV VIII                  | xã Bằng Hành                                                               | CT văn hóa cấp IV         | 2024-2026       | 710/07/6/2024                                    | 38.763                                                       | 38.763                  | 20.000                               | 5.000                          | 5.000     |         |                          |                                  |                                           | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |                                                           |  |            |                                |
| 11  | Khu tái định cư số 2, phường Quang Trung, thành phố Hà Giang                                                                                                                                                                                                                                | 8.082.141                         | Kho bạc NN KV VIII                  | Phường HG 1                                                                | 8ha                       | 2025-2027       | NG 51/08/12/2023; 915/19/6/2025                  | 69.341                                                       | 69.341                  | 31.500                               | 10.000                         | 6.000     | 4.000   |                          |                                  |                                           | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |                                                           |  |            |                                |
| 12  | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Km17/QL4C đi Trầm Khen xã Bàn Phụng Minh Tân, huyện Vĩ Xuyên nối tuyến đường từ thôn Páo Mả Phìn, xã Tả Văn, huyện Quan Ba (gần đoạn 1)                                                                                                                    |                                   | Kho bạc NN KV VIII                  | xã Minh Tân-xã Tả Văn (xã Tủng Vài)                                        | L=17Km                    | 2022-2024       | 207/06/10/2021                                   | 87.355                                                       | 87.355                  | 70.000                               | 1.736                          | 1.736     |         |                          |                                  |                                           | Ban chỉ huy Bộ đội biên phòng            |                                                           |  |            |                                |
| 13  | Đập dâng nước tạo cảnh quan trung tâm thành phố Hà Giang                                                                                                                                                                                                                                    | 7897927                           | Kho bạc NN KV VIII                  | Phường HG 1                                                                | đập dâng kết hợp cầu      | 2022-2025       | 393/25/3/2022; 1688/03/10/2022                   | 330.290                                                      | 330.290                 | 262.500                              | 3.400                          | 3.400     |         |                          |                                  |                                           | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |                                                           |  |            |                                |
| 14  | Hệ thống cấp nước Suối Sần và hồ dự trữ diện tích nước trung tâm xã Phụng Quang để bảo vệ nguồn nước dùng, bảo vệ rừng, rừng đặc dụng, chống hạn hán, phát triển nông lâm nghiệp, tín thủ cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh mới trường cho xã Phụng Quang huyện Vĩ Xuyên và thành phố Hà Giang | 7562834                           | Kho bạc NN KV VIII                  | xã Phụng Quang                                                             | 10000m3/ngày đêm          | 2020-2025       | 2812/08/10/2019; 1759/17/09/2019; 1018/23/6/2023 | 323.323                                                      | 323.323                 | 306.478                              | 1.685                          | 1.685     |         |                          |                                  |                                           | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |                                                           |  |            |                                |
| 15  | Nâng cấp, mở mới tuyến đường liên huyện từ xã Tả Sừ Chông huyện Hoàng Su Phì đi Thượng Sơn huyện Vĩ Xuyên                                                                                                                                                                                   | 7.940.972                         | Kho bạc NN KV VIII                  | Công trường (cũ Nhâm Diên) - xã xã Tả Sừ                                   | 17.028 km                 | 2022-2024       | 2386/07/12/2021; 1981/16/10/2023                 | 254.400                                                      | 254.400                 | 160.000                              | 8.000                          | 8.000     |         |                          |                                  |                                           | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |                                                           |  |            |                                |
| 16  | Đường vào Khu du lịch Thác Thủy, Bắc Quang                                                                                                                                                                                                                                                  | 7.192.520                         | Kho bạc NN KV VIII                  | xã Bắc Quang                                                               | 3,9km                     | 2010-2013       | 1397/4/5/2011                                    | 14.720                                                       | 14.720                  | 9.490                                | 523                            | 523       |         |                          |                                  |                                           | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch           |                                                           |  |            |                                |
| 17  | Đường du lịch Quảng Ngần, Việt Lâm                                                                                                                                                                                                                                                          | 7.087.716                         | Kho bạc NN KV VIII                  | xã Việt Lâm                                                                | 12,7 km                   | 2008-2014       | 104/15/12/2008                                   | 25.585                                                       | 25.585                  | 21.756                               | 383                            | 383       |         |                          |                                  |                                           | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch           |                                                           |  |            |                                |
| 18  | Hạ tầng quản công nghiệp Tân Bắc huyện Quang Bình; hàng nước: Hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào và đường giao thông                                                                                                                                                                           | 7630152                           | Kho bạc NN KV VIII                  | xã Tân Bắc (cũ Tân Trích)                                                  | Cấp III                   | 2023-2025       | 2006/19/10/2023                                  | 147.571                                                      | 147.571                 | 114.906                              | 1.630                          | 1.630     |         |                          |                                  |                                           | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |                                                           |  |            |                                |
| 19  | Di chuyển dân cư xã Tân Trích ra khỏi vùng có nguy cơ lũ ống, lũ quét xã Tân Trích, huyện Quang Bình                                                                                                                                                                                        | 7.270.900                         | Kho bạc NN KV VIII                  | xã Tân Trích                                                               | Cấp III                   | 2019-2023       | 1126/07/6/2019; 1230/28/6/2021                   | 86.709                                                       | 86.709                  | 83.132                               | 358                            | 358       |         |                          |                                  |                                           | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |                                                           |  |            |                                |
| 20  | Đường nối QL 2 vào khu thương mại biên mậu Nà Lạ, cửa khẩu Quốc tế Thanh Thủy                                                                                                                                                                                                               |                                   | Kho bạc NN KV VIII                  | xã Thanh Thủy                                                              |                           | 2022-2025       | 225/11/12/2022                                   | 59.930                                                       | 59.930                  | 28.630                               | 3.130                          | 3.130     |         |                          |                                  |                                           | BQL các khu công nghiệp và Khu kinh tế   |                                                           |  |            |                                |
| 21  | Mở mới đường Xuân Minh - Tân Nguyên, huyện Quang Bình (cá giải đoạn)                                                                                                                                                                                                                        | 7.020.594                         | Kho bạc NN KV VIII                  | xã Thông Nguyên                                                            | Cấp III                   | 2017-2021       | 2127/20/10/2017; 2491/25/11/2021                 | 126.063                                                      | 126.063                 | 106.323                              | 1.974                          | 1.974     |         |                          |                                  |                                           | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |                                                           |  |            |                                |
| 22  | Cầu công qua sông Gầm (cầu Yên Phúc), huyện Bắc Mê                                                                                                                                                                                                                                          | 7.944.001                         | Kho bạc NN KV VIII                  | xã Bắc Mê                                                                  | Cấp III                   | 2022-2025       | 534/20/4/2022                                    | 49.910                                                       | 49.910                  | 6.722                                | 9.319                          | 4.319     | 5.000   |                          |                                  |                                           | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |                                                           |  |            |                                |
| 23  | Dự án Cầu số 2 qua sông Lô (Km31+420), QL2, xã Thanh Thủy, huyện Vĩ Xuyên, tỉnh Hà Giang                                                                                                                                                                                                    | 7.887.734                         | Kho bạc NN KV VIII                  | xã Thanh Thủy                                                              | Cấp III                   | 2021-2023       | 1989/28/9/2021                                   | 61.739                                                       | 61.739                  | 43.993                               | 1.775                          | 1.775     |         |                          |                                  |                                           | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |                                                           |  |            |                                |
| 24  | Cải tạo, sửa chữa đường Việt Lâm - Quang Ngần - Thượng Sơn, huyện Vĩ Xuyên (Giải đoạn 1)                                                                                                                                                                                                    | 7.973.066                         | Kho bạc NN KV VIII                  | xã Việt Lâm-xã Thượng Sơn                                                  | L=7,4km                   | 2022-2025       | 752/02/6/2022                                    | 49.631                                                       | 49.631                  | 25.000                               | 10.000                         | 5.000     | 5.000   |                          |                                  |                                           | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |                                                           |  |            |                                |
| 25  | NC, mở rộng tuyến đường liên xã từ KKm 160+500 QL4C xã Pá Vĩ đi cầu Tráng Hưong xã Xin Cai                                                                                                                                                                                                  | 799.488                           | Kho bạc NN KV VIII                  | xã Pá Vĩ (cũ Mèo Vạc) - xã Xin Cai (cũ xã Bàn Mỷ-xã Nham Xuân (cũ Xin Mần) | Cấp III                   | 2023-2025       | 9377/12/12/22                                    | 170.698                                                      | 170.698                 | 156.903                              | 3.371                          | 3.371     |         |                          |                                  |                                           | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |                                                           |  |            |                                |
| 26  | Mở mới, nâng cấp tuyến đường liên xã Bàn Mỷ- Bàn Phụng huyện Hoàng Su Phì đi xã Nham Xuân huyện Xin Mần (GD I, Đoạn từ km+00 đến Km+900)                                                                                                                                                    | 7.984.643                         | Kho bạc NN KV VIII                  | xã Bàn Mỷ-xã Nham Xuân (cũ Xin Mần)                                        | L=9km                     | 2022-2025       | 1814/18/10/2022; 5926/06/12/2022                 | 32.000                                                       | 32.000                  | 18.000                               | 1.400                          | 1.400     |         |                          |                                  |                                           | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh |                                                           |  |            |                                |
| 27  | Hồ chứa nước đã mục tiêu trên địa bàn Mèo Vạc và Xin Mần (thổ trí vốn chuẩn bị đầu tư)                                                                                                                                                                                                      |                                   | Kho bạc NN KV VIII                  | Trên địa bàn tỉnh                                                          |                           | 2.023           |                                                  | 6.143                                                        | 6.143                   | 3.500                                | 264                            | 264       |         |                          |                                  |                                           | Sở Nông nghiệp và Môi trường             |                                                           |  |            |                                |
| 28  | Đầu tư xây dựng trung tâm sản xuất chương trình phát thanh truyền hình tỉnh Hà Giang                                                                                                                                                                                                        | 7926866                           | Kho bạc NN KV VIII                  | Phường HG 2                                                                |                           | 2021-2024       | 2082/7/10/2021                                   | 29.586                                                       | 29.586                  | 14.060                               | 1.553                          | 1.553     |         |                          |                                  |                                           | Báo và Đài PTTH                          |                                                           |  |            |                                |
| 29  | Ứng dụng công nghệ thông tin số hóa tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử tỉnh Hà Giang GD 2022-2025                                                                                                                                                                                         |                                   | Kho bạc NN KV VIII                  | Phường HG 2                                                                |                           | 2023-2025       | 2360/01/12/2023; 240Đ-CCVTLT ngày 06/5/2024      | 22.935                                                       | 22.935                  | 9.500                                | 1.344                          | 1.344     |         |                          |                                  |                                           | Sở Nội vụ (Chi cục Văn thư - Lưu trữ)    |                                                           |  |            |                                |
| 30  | Đầu tư trang thiết bị sản xuất, phân phối và lưu trữ mới dung số                                                                                                                                                                                                                            |                                   | Kho bạc NN KV VIII                  | Phường HG 2                                                                |                           | 2024-2025       | 1566/14/11/2024                                  | 14.000                                                       | 14.000                  | 10.165                               | 384                            | 384       |         |                          |                                  |                                           | Báo và Đài PTTH                          |                                                           |  |            |                                |

| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                                                                               | Mã số dự án đầu tư | Địa điểm mới tái phân bổ dự án (chỉ tiết đến xã) | Địa điểm xây dựng         | Quy mô, năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt quyết toán/dự toán, điều chỉnh (nếu có) |           | KH vốn năm 2026                     |           |                         |                          |                                  |                                                |                               |                                              |    |                                                            | Chủ đầu tư             | Ghi chú (cơ cấu vốn NSTW/NSDP) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------|-----------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|----|------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                   |                    |                                                  |                           |                           |                 | Số quyết định, ngày, tháng, năm                              | TMDT/GTQT | Lấy kế vốn từ KH KC đến hết KH 2025 | Trong đó: |                         |                          |                                  |                                                |                               |                                              |    |                                                            |                        |                                |
|     |                                                                                                                                                                                                                   |                    |                                                  |                           |                           |                 |                                                              |           |                                     | Tổng số   | Trong đó: Phân vốn NSNN | Nguồn vốn XDCB tập trung |                                  | Dự toán giao thu từ nguồn thu tiền sử dụng Đất | Nguồn thu từ Xã số Kĩen thiết | ĐT từ nguồn hời NSDP (vay lại các dự án ODA) |    |                                                            |                        |                                |
|     |                                                                                                                                                                                                                   |                    |                                                  |                           |                           |                 |                                                              |           |                                     |           |                         | Tổng số                  | Trong đó: Thủ hải vốn tổng trước |                                                |                               |                                              |    |                                                            |                        |                                |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                 | 3                  | 4                                                | 5                         | 6                         | 7               | 8                                                            | 9         | 10                                  | 11        | 12                      | 13                       | 14                               | 15                                             | 16                            | 17                                           | 18 | 19                                                         |                        |                                |
| 31  | Dự chuyển trung tâm phát sóng phát thanh truyền hình núi Cấm về thôn Mế Thương, xã Phương Thiện, thành phố Hà Giang                                                                                               |                    | Kho bạc NN KV VIII                               | Phường HG 1               |                           | 2021-2023       | 2164/17/11/2020; 2246/30/11/2020                             | 7.098     | 7.098                               | 4.109     | 299                     | 299                      |                                  |                                                |                               |                                              |    | Báo và Đài PTTTH                                           |                        |                                |
| 32  | Khu liên hợp thể thao và văn hoá tỉnh Hà Giang GĐ 01                                                                                                                                                              | 7.840.685          | Kho bạc NN KV VIII                               | Phường HG 1               | 10000 chỗ ngồi            | 2020-2025       | 991/26/6/2020; 2182/11/2/2022                                | 342.956   | 342.956                             | 312.103   | 6.340                   | 1.340                    |                                  | 5.000                                          |                               |                                              |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh                   |                        |                                |
| 33  | Xây dựng nhà khách Tỉnh ủy và các hạng mục phụ trợ                                                                                                                                                                |                    | Kho bạc NN KV VIII                               | Phường HG 1               |                           | 2024-2026       | 1254/26/9/2024                                               | 69.025    | 69.025                              | 58.200    | 1.083                   | 1.083                    |                                  |                                                |                               |                                              |    | VP Tỉnh ủy                                                 |                        |                                |
| 34  | Dự án xây dựng cơ sở vật chất Trường Chính trị tỉnh Hà Giang                                                                                                                                                      | 8.051.593          | Kho bạc NN KV VIII                               | Phường HG 1               | Cấp IV                    | 2023-2025       | 1674/20/8/2023                                               | 4.622     | 4.622                               | 3.000     | 162                     | 162                      |                                  |                                                |                               |                                              |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh                   |                        |                                |
| 35  | Trụ sở làm việc khối đoàn thể huyện Quang Bình                                                                                                                                                                    | 7.986.892          | Kho bạc NN KV VIII                               | xã Quang Bình             | Cấp III                   | 2023-2024       | 4230/21/10/2022                                              | 21.960    | 21.960                              | 18.689    | 327                     | 327                      |                                  |                                                |                               |                                              |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh                   |                        |                                |
| 36  | Dự tư bảo đường và mua sắm trang thiết bị cho cơ sở trợ giúp xã hội người tàn tật – cai nghiện ma túy tỉnh Hà Giang                                                                                               |                    | Kho bạc NN KV VIII                               | xã Phú Linh               |                           | 2023-2025       | 2003/08/11/2022                                              | 28.002    | 28.002                              | 19.000    | 900                     | 900                      |                                  |                                                |                               |                                              |    | Sở Nội vụ                                                  |                        |                                |
| 37  | Trận địa phòng không 37mm và cải tạo khu kỹ thuật của đội phiáo phòng không 37mm                                                                                                                                  |                    | Kho bạc NN KV VIII                               |                           |                           | 2024-2026       | 106/20/3/2024                                                | 14.646    | 14.646                              | 7.300     | 735                     | 735                      |                                  |                                                |                               |                                              |    | BCH Quân sự tỉnh                                           |                        |                                |
| 38  | Xây dựng các công trình phục vụ diễn tập K.VP.T tỉnh Hà Giang năm 2024                                                                                                                                            |                    | Kho bạc NN KV VIII                               |                           |                           | 2024-2026       | 225/12/6/2024                                                | 30.794    | 30.794                              | 22.000    | 879                     | 879                      |                                  |                                                |                               |                                              |    | BCH Quân sự tỉnh                                           |                        |                                |
| 39  | Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Giang: Hạng mục: Xây mới nhà kỹ túc xã sinh viên 4 tầng, sân thể dục thể thao, kê chân cột, san lấp mặt bằng, sân bê tông, hệ thống rãnh thoát nước, tường rào và các hạng mục phụ trợ |                    | Kho bạc NN KV VIII                               | Phường HG 1               |                           | 2024-2026       | 1953/11/10/2023                                              | 34.902    | 34.902                              | 22.000    | 1.290                   | 1.290                    |                                  |                                                |                               |                                              |    | Sở Giáo dục và Đào tạo                                     |                        |                                |
| 40  | Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                                    |                    | Kho bạc NN KV VIII                               | Xã Vĩnh Tuy- xã Tân Quang |                           | 2023-2027       | 1868/QĐ-UBND, 21/12/2022                                     | 8.800.000 | 8.800.000                           | 8.249.500 | 134.531                 | 22.030                   |                                  | 112.521                                        |                               |                                              |    | Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh                        |                        |                                |
| 41  | Dự án xây dựng tuyến đường giao thông kết nối với Bệnh viện đa khoa tỉnh và các hạng mục phụ trợ (giai đoạn 1)                                                                                                    |                    | Kho bạc NN KV VIII                               |                           |                           | 2023-2027       | 534/QĐ-UBND, 24/12/2024                                      | 79.994    | 79.994                              | 71.000    | 899                     | 899                      |                                  |                                                |                               |                                              |    | Sở Xây dựng                                                |                        |                                |
| 42  | Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường trục xã từ ngã ba thôn Gá Luộc (ở tỉnh Km+400 đường ĐT.188) đi khu tương niên Lết ở ngành Tài chính tại xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn                                                |                    | Kho bạc NN KV VIII                               |                           |                           | 2023-2027       | 568/QĐ-UBND, 31/12/2024                                      | 43.000    | 43.000                              | 17.069    | 2.593                   | 2.593                    |                                  |                                                |                               |                                              |    | Sở Tài chính                                               |                        |                                |
| 43  | Dự án sửa chữa, mở rộng mặt đường tuyến ĐT.185 đoạn từ Km184+510- Km201+250 (Ngã ba Nang, khu vực QL.279 huyện Nà Hang đến chân đèo Ái Âu huyện Lâm Bình), tỉnh Tuyên Quang                                       |                    | Kho bạc NN KV VIII                               |                           |                           | 2023-2027       | Số 1640/QĐ-UBND ngày 28/12/2023                              | 65.800    | 65.800                              | 61.500    | 1.767                   | 1.767                    |                                  |                                                |                               |                                              |    | Sở Xây dựng                                                |                        |                                |
| 44  | Cải tạo nâng cấp đường Phúc Thịnh - Trung Hà - Bàn Ba, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                          |                    | Kho bạc NN KV VIII                               |                           |                           | 2021-2024       | 640/QĐ-UBND, 14/6/2021                                       | 238.300   | 238.300                             | 87.519    | 15.000                  | 15.000                   |                                  |                                                |                               |                                              |    | Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh                        |                        |                                |
| 45  | Cấp nước sinh hoạt xã Thái Bình, huyện Yên Sơn                                                                                                                                                                    |                    | Kho bạc NN KV VIII                               |                           |                           | 2022-2025       | 180/QĐ-UBND, 01/3/2022                                       | 12.957    | 12.957                              | 1.880     | 1.108                   | 1.108                    |                                  |                                                |                               |                                              |    | Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường tỉnh Tuyên Quang |                        |                                |
| 46  | Dự án cấp điện năng thôn 10 xã Tân Quốc, xã Tân Quốc, huyện Tuyên Quang giai đoạn 2013-2020                                                                                                                       |                    | Kho bạc NN KV VIII                               |                           |                           | 2021-2023       | 1848/QĐ-UBND ngày 23/11/2021                                 | 950.097   | 950.097                             | 462.795   | 5.000                   | 5.000                    |                                  |                                                |                               |                                              |    | Sở Công Thương                                             | Vốn NSTW: 110.000 tr.đ |                                |
| 47  | Cải tạo, nâng cấp Bệnh xã Bả Chỗm tỉnh                                                                                                                                                                            |                    | Kho bạc NN KV VIII                               |                           |                           | 2024-2026       | 55/QĐ-UBND ngày 19/02/2024                                   | 35.336    | 35.336                              | 20.000    | 1.500                   | 1.500                    |                                  |                                                |                               |                                              |    | BCH Quân sự tỉnh                                           |                        |                                |
| 48  | Cải tạo hang động từ nhiên dân báo cáo thực hiện nhiệm vụ quản sự, quốc phòng tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025                                                                                               |                    | Kho bạc NN KV VIII                               |                           |                           |                 |                                                              | 37.300    | 37.300                              | 11.580    | 2.300                   | 2.300                    |                                  |                                                |                               |                                              |    | BCH Quân sự tỉnh                                           |                        |                                |
| 49  | Xây dựng tượng đài Lý Tự Trọng tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                                                                   |                    | Kho bạc NN KV VIII                               |                           |                           | 2024-2026       | 48/QĐ-UBND, 06/02/2024                                       | 10.289    | 10.289                              | 6.800     | 349                     | 349                      |                                  |                                                |                               |                                              |    | Tỉnh đoàn Tuyên Quang                                      |                        |                                |
| 50  | Bàn tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                                                    |                    | Kho bạc NN KV VIII                               | xã Hàm Yên                |                           | 2023-2025       | 320/QĐ-UBND, 14/4/2023                                       | 100.000   | 100.000                             | 60.021    | 10.000                  |                          |                                  |                                                |                               |                                              |    | Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh                        | 10.000                 |                                |
| 51  | Bàn tư xây dựng trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC) Tuyên Quang                                                                                                                                               |                    | Kho bạc NN KV VIII                               |                           |                           | 2023-2025       | 260/QĐ-UBND, 04/4/2023                                       | 61.000    | 61.000                              | 40.589    | 5.000                   |                          |                                  |                                                |                               |                                              |    | Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 tỉnh                        | 5.000                  |                                |

| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                                                                                                                                                              | Mã dự án đầu tư | Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến xã) | Địa điểm xây dựng                        | Quy mô, năng lực thiết kế | Thời gian KC-HIT | Quyết định phê duyệt quyết toán/dự toán, điều chỉnh (nếu có) |            |                         |                                      | KH vốn năm 2026                |                          |                                         |                                                |                                                |                                        |    |                                                                |  |  | Chú thích (cơ cấu vốn NSTW/NSDP) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|----|----------------------------------------------------------------|--|--|----------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                  |                 |                                                   |                                          |                           |                  | Số quyết định, ngày, tháng, năm                              | TMĐT/GTQT  |                         | Lấy kế vốn từ bài KC đến hết KH 2025 | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Nguồn vốn XDCB tập trung |                                         |                                                | Dự toán giao thu từ nguồn thu tiền sử dụng Đất | Nguồn chi NSTDP (vay từ các dự án ODA) |    |                                                                |  |  |                                  |
|     |                                                                                                                                                                                                                  |                 |                                                   |                                          |                           |                  |                                                              | Tổng số    | Trong đó: Phân vốn NSNN |                                      |                                | Tổng số                  | Trong đó: Thu hút vốn từ các vùng trước | Dự toán giao thu từ nguồn thu tiền sử dụng Đất |                                                |                                        |    |                                                                |  |  |                                  |
|     |                                                                                                                                                                                                                  |                 |                                                   |                                          |                           |                  |                                                              |            |                         |                                      |                                |                          |                                         |                                                |                                                |                                        |    |                                                                |  |  |                                  |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                | 3               | 4                                                 | 5                                        | 6                         | 7                | 8                                                            | 9          | 10                      | 11                                   | 12                             | 13                       | 14                                      | 15                                             | 16                                             | 17                                     | 18 | 19                                                             |  |  |                                  |
| X   | Dự án KCMV giai đoạn 2026-2030 và năm 2026 (thời kỳ vốn NSDP chuẩn bị đầu tư ban đầu các dự án để xuất bản tại văn NSSTW)                                                                                        |                 |                                                   |                                          |                           |                  |                                                              | 24.081.220 | 24.081.220              | 5.000                                | 546.639                        | 386.639                  |                                         | 125.000                                        | 35.000                                         |                                        |    | Dự kiến bổ sung vốn CBĐT (bao gồm cả dự án do bộ tư vấn NSSTW) |  |  |                                  |
| 1   | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường QL4 từ xã Hoàng Su Phì - xã Pa Vây Su đi Bắc Hà (L=48,5Km) và Tuyến đường ĐT 177 đoạn từ Km+7+Km+5 (L=8,1Km)                                                              |                 | Kho bạc NN KV VIII                                | xã HSP-xã Pa Vây Su                      |                           | 2026-2030        |                                                              | 2.350.000  | 2.350.000               |                                      | 25.000                         | 25.000                   |                                         |                                                |                                                |                                        |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh                       |  |  |                                  |
| 2   | Cải tạo nâng cấp, mở rộng tuyến đường quốc lộ 280 (ĐT.180) Đoạn Tằng Kim xã Lăng Tầm (Quận Bạ cũ) đi xã Yên Minh                                                                                                 |                 | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Lăng Tầm-xã Yên Minh                  |                           | 2026-2030        |                                                              | 1.150.000  | 1.150.000               |                                      | 25.000                         | 25.000                   |                                         |                                                |                                                |                                        |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh                       |  |  |                                  |
| 3   | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường Quốc lộ 4C từ các xã phía Bắc (Đoạn từ km số 10 Thuận Hòa đến xã Đông Văn, Mèo Vạc) Giai đoạn 1 (170Km)                                                                   |                 | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Thuận Hòa-xã Mèo Vạc                  |                           | 2026-2030        |                                                              | 6.043.000  | 6.043.000               |                                      | 30.000                         | 30.000                   |                                         |                                                |                                                |                                        |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh                       |  |  |                                  |
| 4   | Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Đa khoa Hà Giang, phường Hà Giang 2                                                                                                                                                  |                 | Kho bạc NN KV VIII                                | Phường Hà Giang 2                        |                           | 2026-2030        |                                                              | 350.000    | 350.000                 |                                      | 20.000                         |                          |                                         |                                                | 20.000                                         |                                        |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh                       |  |  |                                  |
| 5   | Xây dựng 17 trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở (TH và THCS) tại các xã biên giới                                                                                                      |                 | Kho bạc NN KV VIII                                | Các xã biên giới                         |                           | 2026-2030        |                                                              | 3.066.887  | 3.066.887               |                                      | 10.000                         | 10.000                   |                                         |                                                |                                                |                                        |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh                       |  |  |                                  |
| 6   | Mở rộng nâng cấp Đường Quốc lộ 34 - Từ Phường Hà Giang đi xã Bắc Mế (Giai đoạn 1)                                                                                                                                |                 | Kho bạc NN KV VIII                                | Phường Hà Giang 2 - xã Bắc Mế            |                           | 2026-2030        |                                                              | 1.100.000  | 1.100.000               |                                      | 20.000                         | 20.000                   |                                         |                                                |                                                |                                        |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh                       |  |  |                                  |
| 7   | Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy (K&L bờ đông sông Iô)                                                                                                                                                            |                 | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Thanh Thủy                            |                           | 2026-2030        |                                                              | 150.000    | 150.000                 |                                      | 5.000                          | 5.000                    |                                         |                                                |                                                |                                        |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh                       |  |  |                                  |
| 8   | Sửa chữa, cải tạo, xây dựng các hồ chứa nước đa mục tiêu tại 04 Huyện phía Bắc (cũ) (60 Hồ và 06 hồ chứa nước lớn)                                                                                               |                 | Kho bạc NN KV VIII                                | Trên địa bàn tỉnh                        |                           | 2026-2030        |                                                              | 690.000    | 690.000                 |                                      | 10.000                         | 10.000                   |                                         |                                                |                                                |                                        |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh                       |  |  |                                  |
| 9   | Dự án đầu tư xây dựng đường từ trung tâm hành chính tỉnh Tuyên Quang kết nối với tỉnh Vĩnh Phúc (kết nối nút giao IC3 cao tốc Nội Bài - Lào Cai)                                                                 |                 | Kho bạc NN KV VIII                                |                                          |                           | 2026-2030        |                                                              | 4.750.000  | 4.750.000               |                                      | 10.000                         | 10.000                   |                                         |                                                |                                                |                                        |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh                       |  |  |                                  |
| 10  | Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa bệnh viện đa khoa khu vực Đông Văn (Thực hiện tăng cường khả năng, cơ sở vật chất chăm sóc sức khỏe cho người dân địa phương, du khách đến với Cao nguyên đá Đông Văn khi cần thiết) |                 | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Đông Văn                              |                           | 2026-2030        |                                                              | 150.000    | 150.000                 |                                      | 15.000                         |                          |                                         |                                                | 15.000                                         |                                        |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh                       |  |  |                                  |
| 11  | Mở rộng không gian phát triển tại phố cổ Đông Văn: Khu vực Tân Trào, xã Sơn Dương, di chuyển các cơ quan đơn vị ra vùng ven khu vực trung tâm                                                                    |                 | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Đông Văn                              |                           | 2026-2030        |                                                              | 520.000    | 520.000                 |                                      | 30.000                         | 20.000                   |                                         | 10.000                                         |                                                |                                        |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh                       |  |  |                                  |
| 12  | Xây dựng cầu và đường xã Sơn Thủy (trước đây là từ xã Ninh Lai đi xã Sơn Nam) tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                   |                 | Kho bạc NN KV VIII                                | xã Sơn Thủy-xã Sơn Nam                   |                           | 2026-2030        |                                                              | 220.000    | 220.000                 | 3.500                                | 10.000                         | 10.000                   |                                         |                                                |                                                |                                        |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh                       |  |  |                                  |
| 13  | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao cao tốc nối với QL2 (cũ) đoạn Hầm Yên-Nà Hang, Lám Bình và Nà Hang đi Bắc Mế                                                                                               |                 | Kho bạc NN KV VIII                                | Hầm Yên-Nà Hang, Lám Bình và Nà          |                           | 2026-2030        |                                                              | 250.000    | 250.000                 |                                      | 9.000                          | 9.000                    |                                         |                                                |                                                |                                        |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh                       |  |  |                                  |
| 14  | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường QL 37 đoạn Mỹ Lâm đi đường thủy điện Thác Bả Láo Cai                                                                                                                            |                 | Kho bạc NN KV VIII                                | Phường Mỹ Lâm                            |                           | 2026-2030        |                                                              | 280.000    | 280.000                 |                                      | 5.000                          | 5.000                    |                                         |                                                |                                                |                                        |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh                       |  |  |                                  |
| 15  | Tập chung chính trang các tuyến đường nội thị Phường Minh Xuân, Hà Giang 1, Hà Giang 2 (tại các đường ra đi có sẵn)                                                                                              |                 | Kho bạc NN KV VIII                                | Phường Minh Xuân, Hà Giang 1, Hà Giang 2 |                           | 2026-2030        |                                                              | 300.000    | 300.000                 |                                      | 30.000                         | 30.000                   |                                         |                                                |                                                |                                        |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh                       |  |  |                                  |
| 16  | Cấp điện cho các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào chưa có điện lưới quốc gia                                                                                                                            |                 | Kho bạc NN KV VIII                                | Trên địa bàn tỉnh                        |                           | 2026-2030        |                                                              | 30.000     | 30.000                  |                                      | 5.000                          | 5.000                    |                                         |                                                |                                                |                                        |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh                       |  |  |                                  |
| 17  | Xây dựng trụ sở Tỉnh ủy, UBND Tỉnh                                                                                                                                                                               |                 | Kho bạc NN KV VIII                                | Phường Xuân                              |                           | 2026-2030        |                                                              | 200.000    | 200.000                 |                                      | 90.000                         | 50.000                   |                                         | 40.000                                         |                                                |                                        |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh                       |  |  |                                  |
| 18  | Cải tạo, nâng cấp, xây mới trụ sở các cơ quan đơn vị (khởi tính)                                                                                                                                                 |                 | Kho bạc NN KV VIII                                |                                          |                           | 2026-2030        |                                                              | 60.000     | 60.000                  |                                      | 20.000                         | 20.000                   |                                         |                                                |                                                |                                        |    | Các Sở Công thương, NN và MT, Tư pháp, Y tế                    |  |  |                                  |
| 19  | Xây dựng Trụ sở làm việc Công an tỉnh Tuyên Quang (đối ứng 10% Bộ Công an); Trụ sở công an các xã, phường trên địa bàn toàn tỉnh                                                                                 |                 | Kho bạc NN KV VIII                                | Trên địa bàn tỉnh                        |                           | 2026-2030        |                                                              | 328.000    | 328.000                 |                                      | 60.000                         | 30.000                   |                                         | 30.000                                         |                                                |                                        |    | Bộ tư vấn CBĐT theo Khoản 3, Điều 56                           |  |  |                                  |
| 20  | Đầu tư Trụ sở làm việc, nhà công vụ, TT hành chính công và cải tạo, xây dựng mới cơ sở vật chất cho 124 xã phường                                                                                                |                 | Kho bạc NN KV VIII                                | Trên địa bàn tỉnh                        |                           | 2026-2030        |                                                              | 1.467.500  | 1.467.500               |                                      | 40.000                         | 20.000                   |                                         | 20.000                                         |                                                |                                        |    | Bộ tư vấn CBĐT theo Khoản 3, Điều 56                           |  |  |                                  |

| STT | Nguồn vốn/Tên dự án                                                       | Mã số dự án đầu tư | Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến xã) | Địa điểm xây dựng | Quy mô, năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt quyết toán/dự toán, điều chỉnh (nếu có) |           |                         |                                      | KH vốn năm 2026           |                                  |                                           |                                         |                                                 |    |                                          |                                                         |  |  | Chủ đầu tư | Ghi chú (or của vốn NSTW/NSDP) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|----|------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--|--|------------|--------------------------------|
|     |                                                                           |                    |                                                   |                   |                           |                 | Số quyết định, ngày, tháng, năm                              | TMBT/GTOT |                         | Lấy kế vốn từ kết KC đến hết KH 2025 | Trong đó:                 |                                  |                                           |                                         |                                                 |    |                                          |                                                         |  |  |            |                                |
|     |                                                                           |                    |                                                   |                   |                           |                 |                                                              | Tổng số   | Trong đó: Phần vốn NSNN |                                      | Nguồn vốn XD/CB cấp trung |                                  | Dự toán giao thu từ nguồn thu từ thuế đất | Nguồn thu từ xã (vay lại các dự án ODA) | ĐT từ nguồn hỗ trợ NSDP (vay lại các dự án ODA) | 18 | 19                                       |                                                         |  |  |            |                                |
|     |                                                                           |                    |                                                   |                   |                           |                 |                                                              |           |                         |                                      | Tổng số                   | Trong đó: Thù hồi vốn tăng trước |                                           |                                         |                                                 |    |                                          |                                                         |  |  |            |                                |
| 1   | 2                                                                         | 3                  | 4                                                 | 5                 | 6                         | 7               | 8                                                            | 9         | 10                      | 11                                   | 12                        | 13                               | 14                                        | 15                                      | 16                                              | 17 |                                          |                                                         |  |  |            |                                |
| 21  | Dự án xây dựng trụ sở Ban CHQS xã, phường và nhà ở dân quân thường trực   |                    | Kho bạc NN K.V VIII                               | Trên địa bàn tỉnh |                           | 2026-2030       |                                                              | 350.000   | 350.000                 |                                      | 30.000                    | 15.000                           |                                           | 15.000                                  |                                                 |    | BCH Quân sự tỉnh                         | Bộ tư vấn CBBT theo Khoản 3, Điều 56 Công trình bản cấp |  |  |            |                                |
| 22  | Sân chùa Ngòi của phường Minh Xuân                                        |                    | Kho bạc NN K.V VIII                               | Phường Minh Xuân  |                           | 2026-2030       |                                                              | 135.000   | 135.000                 |                                      | 10.000                    | 10.000                           |                                           |                                         |                                                 |    | Ban QLDA PTXD công trình số 01 tỉnh      |                                                         |  |  |            |                                |
| 23  | Nhà văn hóa trung tâm phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang                  |                    | Kho bạc NN K.V VIII                               | Phường Minh Xuân  |                           | 2026-2030       |                                                              | 65.000    | 65.000                  | 1.500                                | 7.639                     | 7.639                            |                                           |                                         |                                                 |    | UBND Phường Minh Xuân                    | Đề báo tư vấn CBBT                                      |  |  |            |                                |
| 24  | Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác chuyển đổi số các cơ quan Đảng |                    | Kho bạc NN K.V VIII                               | Phường Minh Xuân  |                           | 2026-2030       |                                                              | 30.000    | 30.000                  |                                      | 20.000                    | 20.000                           |                                           |                                         |                                                 |    | VP Tỉnh ủy                               |                                                         |  |  |            |                                |
| 25  | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Việt Lâm - Thương Sơn, tỉnh Tuyên Quang     | 2026-2030          |                                                   | 45.833            |                           | 2026-2030       |                                                              | 45.833    | 45.833                  |                                      | 10.000                    |                                  |                                           | 10.000                                  |                                                 |    | Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình tỉnh | CTHD                                                    |  |  |            |                                |

Biểu số: 2.2

DANH MỤC DỰ ÁN HOÀN TRẢ NSTW THEO KẾT LUẬN KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP NĂM 2026, TỈNH TUYẾN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                | Quyết định đầu tư                   |        | Số Văn bản<br>(ngày, tháng, năm)                           | KH vốn Cân đối<br>NSDP năm 2026<br>để hoàn trả | Ghi chú | Chủ đầu tư                     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|--------------------------------|
|    |                                                                                                                               | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành    | TMBĐT  |                                                            |                                                |         |                                |
| 1  | 2                                                                                                                             | 3                                   | 4      | 5                                                          | 6                                              | 7       | 8                              |
|    | TỔNG SỐ                                                                                                                       |                                     | 87.372 | Thông báo Kết luận Kiểm toán số 402/TB-KTTN ngày 15/7/2019 | 11.867                                         |         |                                |
| 1  | CT, SC nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông đường từ thị trấn Phố Bàng đi xã Phố là - huyện Đông Văn (2) | 2266/31/10/2017                     | 17.839 |                                                            | 94                                             |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 2  | Cầu treo Thôn Xếp và đường dẫn hai đầu cầu xã dân Văn                                                                         | 3376/29/10/2010;<br>2311/31/10/2012 | 13.519 |                                                            | 3.300                                          |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 3  | Sửa chữa cầu treo Lũng Chún, xã Tân Nam                                                                                       | 1822/ 30/8/2016                     | 4.496  |                                                            | 933                                            |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 4  | Xây dựng cầu treo Trung tâm xã Tân Nam                                                                                        | 2117/21/10/2014                     | 5.746  |                                                            | 160                                            |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 5  | Khắc phục hậu quả thiên tai tuyến đường Yên Bình-Tiền Nguyên                                                                  | 3614/23/10/2013                     | 3.831  |                                                            | 80                                             |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 6  | Hội trường UBND xã Hương Sơn                                                                                                  | 2238/31/12/2014                     | 1.592  |                                                            | 105                                            |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 7  | Hội Trường UBND xã Tiền Nguyên                                                                                                | 2239/ 31/10/2014                    | 1.754  |                                                            | 110                                            |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 8  | Cải tạo, sửa chữa trụ sở, nhà hội trường, nhà công vụ 5 gian của UBND xã thuộc thôn Tả Ngáo, xã Tân Trính                     | 1182/14/6/2013                      | 915    |                                                            | 187                                            |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 9  | Trụ sở UBND xã Bàn Rịa: HM; Nhà công vụ, sân bê tông, cổng hàng rào, nhà vệ sinh                                              | 4295/19/12/2013                     | 1.802  |                                                            | 240                                            |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 10 | Trụ sở UBND xã Yên Thành: Xây dựng cổng, hàng rào, sân bê tông, các công trình phụ trợ                                        | 746/14/5/2015                       | 7.948  |                                                            | 100                                            |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 11 | Cầu treo Tòng Ngáo                                                                                                            | 4017-13/10/2009                     | 3.400  |                                                            | 104                                            |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 12 | Đài quan sát điểm dừng chân du lịch thôn Ngán Chải xã Lao và Chải                                                             | 73/22/01/2016                       | 2.635  |                                                            | 1.620                                          |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |
| 13 | Nâng cấp, cải tạo nhà vệ sinh, sân nền điểm dừng chân thôn Ngán Chải xã Lao Và Chải                                           | 1627/16/9/2015                      | 591    |                                                            | 240                                            |         | BQL dự án ĐTXD công trình tỉnh |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                          | Quyết định đầu tư                   |       | Số Văn bản<br>(ngày, tháng, năm) | KH vốn Cân đối<br>NSDP năm 2026<br>để hoàn trả | Ghi chú | Chủ đầu tư                        |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------|----------------------------------|------------------------------------------------|---------|-----------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                         | Số QĐ; ngày, tháng,<br>năm ban hành | TMDT  |                                  |                                                |         |                                   |
| 1  | 2                                                                                                                                                                                                                       | 3                                   | 4     | 5                                | 6                                              | 7       | 8                                 |
| 14 | Cải tạo sửa chữa nhà làm việc UBND xã Du Già                                                                                                                                                                            | 765/28/4/2017                       | 1.149 |                                  | 500                                            |         | BQL dự án DTXD<br>công trình tỉnh |
| 15 | Trạm khuyến nông. HM: Nhà làm việc + CNSH                                                                                                                                                                               | 3603/20/1/2015                      | 3.007 |                                  | 152                                            |         | BQL dự án DTXD<br>công trình tỉnh |
| 16 | Trụ sở UBND xã Trung Thịnh. Hàng mục: Sửa chữa nhà bếp ăn 03 gian, khu vệ sinh, bể nước                                                                                                                                 | 948/19/5/2015                       | 250   |                                  | 40                                             |         | BQL dự án DTXD<br>công trình tỉnh |
| 17 | Công trình: Khắc phục, sửa chữa cầu treo Km 20, xã Trung Thịnh, huyện Xin Mần.                                                                                                                                          | 1287/28/4/2017                      | 4.793 |                                  | 1.629                                          |         | BQL dự án DTXD<br>công trình tỉnh |
| 18 | Dự án phát triển kinh tế biên mậu, ổn định dân cư biên giới thôn giáp trung xã Thàng Tin ( Khu vực mốc 227). HM: Công trình giao thông                                                                                  | 3428/28/12/2012                     | 3.136 |                                  | 1.206                                          |         | BQL dự án DTXD<br>công trình tỉnh |
| 19 | Dự án phát triển kinh tế biên mậu, ổn định dân cư biên giới thôn giáp trung xã Thàng Tin (Công hàng rào, sân bê tông, bồn cây cảnh, nhà vệ sinh công cộng khu vực mặt bằng nhà chợ chính, trường MN và hội trường thôn) | 306/09/03/2012;<br>940/17/5/2013    | 2.053 |                                  | 137                                            |         | BQL dự án DTXD<br>công trình tỉnh |
| 20 | Xây dựng, phát triển chợ kinh tế biên mậu, ổn định dân cư biên giới xã Bàn Mây Hàng mục: Nhà Chợ chính số 01 + số 2; Nhà BQL và Nhà kho                                                                                 | 2690/24/10/2014;<br>3434/24/11/2015 | 1.825 |                                  | 659                                            |         | BQL dự án DTXD<br>công trình tỉnh |
| 21 | Cầu treo thôn Pắc Lẻ xã Đường Âm huyện Bắc Mê                                                                                                                                                                           | 2310-31/10/2012                     | 3.933 |                                  | 200                                            |         | BQL dự án DTXD<br>công trình tỉnh |
| 22 | Trụ sở UBND xã Yên Phong (HM: Nhà công vụ cán bộ 6 gian)                                                                                                                                                                | 1358a/10/6/2013                     | 1.157 |                                  | 72                                             |         | BQL dự án DTXD<br>công trình tỉnh |

**Biểu số 2.3**

**KẾ HOẠCH VỐN CÂN ĐỐI NSDP NĂM 2026 PHÂN CẤP CHO CÁC XÃ/PHƯỜNG TỈNH TUYÊN QUANG**  
**(theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương, giai đoạn 2026-2030)**  
**Điểm bình quân 163,537 triệu đồng/1 điểm**

*(Kèm theo Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

**ĐVT: Triệu đồng**

| STT | Xã/Phường         | Tổng điểm<br>(theo tiêu chí,<br>định mức) | KH vốn năm 2026 |                |                  | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------------------------------------------|-----------------|----------------|------------------|---------|
|     |                   |                                           | Tổng số         | Trong đó:      |                  |         |
|     |                   |                                           |                 | XDCB tập chung | Nguồn thu SD đất |         |
|     | Tổng số           | 2.595                                     | 424.380         | 224.380        | 200.000          |         |
| 1   | Phường Mỹ Lâm     | 26                                        | 4.252           | 2.248          | 2.004            |         |
| 2   | Phường Nông Tiến  | 21                                        | 3.435           | 1.816          | 1.619            |         |
| 3   | Phường An Tường   | 25                                        | 4.089           | 2.162          | 1.927            |         |
| 4   | Phường Bình Thuận | 22                                        | 3.598           | 1.902          | 1.696            |         |
| 5   | Phường Minh Xuân  | 27                                        | 4.416           | 2.335          | 2.081            |         |
| 6   | Phường Hà Giang 1 | 24                                        | 3.925           | 2.075          | 1.850            |         |
| 7   | Phường Hà Giang 2 | 25                                        | 4.089           | 2.162          | 1.927            |         |
| 8   | Xã Đồng Văn       | 32                                        | 5.233           | 2.767          | 2.466            |         |
| 9   | Xã Mèo Vạc        | 29                                        | 4.743           | 2.508          | 2.235            |         |
| 10  | Xã Yên Minh       | 32                                        | 5.233           | 2.767          | 2.466            |         |
| 11  | Xã Quản Bạ        | 28                                        | 4.579           | 2.421          | 2.158            |         |
| 12  | Xã Bắc Mê         | 30                                        | 4.906           | 2.594          | 2.312            |         |
| 13  | Xã Vị Xuyên       | 26                                        | 4.252           | 2.248          | 2.004            |         |
| 14  | Xã Bắc Quang      | 30                                        | 4.906           | 2.594          | 2.312            |         |
| 15  | Xã Quang Bình     | 26                                        | 4.252           | 2.248          | 2.004            |         |
| 16  | Xã Hoàng Su Phì   | 30                                        | 4.906           | 2.594          | 2.312            |         |
| 17  | Xã Pà Vầy Sủ      | 27                                        | 4.416           | 2.335          | 2.081            |         |
| 18  | Xã Chiêm Hóa      | 28                                        | 4.579           | 2.421          | 2.158            |         |

| STT | Xã/Phường      | Tổng điểm<br>(theo tiêu chí,<br>định mức) | KH vốn năm 2026 |                |                  | Ghi chú |
|-----|----------------|-------------------------------------------|-----------------|----------------|------------------|---------|
|     |                |                                           | Tổng số         | Trong đó:      |                  |         |
|     |                |                                           |                 | XDCB tập chung | Nguồn thu SD đất |         |
| 19  | Xã Hàm Yên     | 29                                        | 4.743           | 2.508          | 2.235            |         |
| 20  | Xã Yên Sơn     | 29                                        | 4.743           | 2.508          | 2.235            |         |
| 21  | Xã Sơn Dương   | 29                                        | 4.743           | 2.508          | 2.235            |         |
| 22  | Xã Lâm Bình    | 32                                        | 5.233           | 2.767          | 2.466            |         |
| 23  | Xã Nà Hang     | 27                                        | 4.416           | 2.335          | 2.081            |         |
| 24  | Xã Lũng Cú     | 21                                        | 3.434           | 1.816          | 1.618            |         |
| 25  | Xã Sà Phìn     | 21                                        | 3.435           | 1.816          | 1.619            |         |
| 26  | Xã Phố Bàng    | 20                                        | 3.270           | 1.729          | 1.541            |         |
| 27  | Xã Sơn Vĩ      | 21                                        | 3.435           | 1.816          | 1.619            |         |
| 28  | Xã Thắng Mố    | 22                                        | 3.598           | 1.902          | 1.696            |         |
| 29  | Xã Bạch Đích   | 18                                        | 2.943           | 1.556          | 1.387            |         |
| 30  | Xã Cán Tỷ      | 23                                        | 3.762           | 1.989          | 1.773            |         |
| 31  | Xã Nghĩa Thuận | 20                                        | 3.270           | 1.729          | 1.541            |         |
| 32  | Xã Tùng Vài    | 23                                        | 3.762           | 1.989          | 1.773            |         |
| 33  | Xã Lao Chải    | 20                                        | 3.270           | 1.729          | 1.541            |         |
| 34  | Xã Thanh Thủy  | 18                                        | 2.943           | 1.556          | 1.387            |         |
| 35  | Xã Minh Tân    | 22                                        | 3.598           | 1.902          | 1.696            |         |
| 36  | Xã Thành Tín   | 21                                        | 3.434           | 1.816          | 1.618            |         |
| 37  | Xã Bản Máy     | 22                                        | 3.598           | 1.902          | 1.696            |         |
| 38  | Xã Xín Mần     | 24                                        | 3.925           | 2.075          | 1.850            |         |
| 39  | Xã Kiên Đài    | 22                                        | 3.598           | 1.902          | 1.696            |         |
| 40  | Xã Tri Phú     | 24                                        | 3.925           | 2.075          | 1.850            |         |

| STT | Xã/Phường      | Tổng điểm<br>(theo tiêu chí,<br>định mức) | KH vốn năm 2026 |                |                  | Ghi chú |
|-----|----------------|-------------------------------------------|-----------------|----------------|------------------|---------|
|     |                |                                           | Tổng số         | Trong đó:      |                  |         |
|     |                |                                           |                 | XDCB tập chung | Nguồn thu SD đất |         |
| 41  | Xã Kim Bình    | 18                                        | 2.943           | 1.556          | 1.387            |         |
| 42  | Xã Yên Nguyên  | 19                                        | 3.107           | 1.643          | 1.464            |         |
| 43  | Xã Bình Xa     | 20                                        | 3.270           | 1.729          | 1.541            |         |
| 44  | Xã Hùng Lợi    | 25                                        | 4.089           | 2.162          | 1.927            |         |
| 45  | Xã Trung Sơn   | 22                                        | 3.598           | 1.902          | 1.696            |         |
| 46  | Xã Thái Bình   | 18                                        | 2.943           | 1.556          | 1.387            |         |
| 47  | Xã Tân Long    | 17                                        | 2.780           | 1.470          | 1.310            |         |
| 48  | Xã Xuân Vân    | 17                                        | 2.780           | 1.470          | 1.310            |         |
| 49  | Xã Tân Trào    | 17                                        | 2.780           | 1.470          | 1.310            |         |
| 50  | Xã Minh Thanh  | 18                                        | 2.943           | 1.556          | 1.387            |         |
| 51  | Xã Bình Ca     | 17                                        | 2.780           | 1.470          | 1.310            |         |
| 52  | Xã Tân Thanh   | 18                                        | 2.943           | 1.556          | 1.387            |         |
| 53  | Xã Trường Sinh | 17                                        | 2.780           | 1.470          | 1.310            |         |
| 54  | Xã Hồng Sơn    | 16                                        | 2.617           | 1.384          | 1.233            |         |
| 55  | Xã Lũng Phìn   | 21                                        | 3.435           | 1.816          | 1.619            |         |
| 56  | Xã Sùng Máng   | 19                                        | 3.107           | 1.643          | 1.464            |         |
| 57  | Xã Tát Ngà     | 20                                        | 3.270           | 1.729          | 1.541            |         |
| 58  | Xã Niêm Sơn    | 18                                        | 2.943           | 1.556          | 1.387            |         |
| 59  | Xã Khâu Vai    | 21                                        | 3.435           | 1.816          | 1.619            |         |
| 60  | Xã Mậu Duệ     | 23                                        | 3.762           | 1.989          | 1.773            |         |
| 61  | Xã Ngọc Long   | 20                                        | 3.270           | 1.729          | 1.541            |         |
| 62  | Xã Du Già      | 21                                        | 3.435           | 1.816          | 1.619            |         |

| STT | Xã/Phường       | Tổng điểm<br>(theo tiêu chí,<br>định mức) | KH vốn năm 2026 |                |                  | Ghi chú |
|-----|-----------------|-------------------------------------------|-----------------|----------------|------------------|---------|
|     |                 |                                           | Tổng số         | Trong đó:      |                  |         |
|     |                 |                                           |                 | XDCB tập chung | Nguồn thu SD đất |         |
| 63  | Xã Đường Thượng | 22                                        | 3.598           | 1.902          | 1.696            |         |
| 64  | Xã Lũng Tám     | 22                                        | 3.598           | 1.902          | 1.696            |         |
| 65  | Xã Yên Cường    | 21                                        | 3.435           | 1.816          | 1.619            |         |
| 66  | Xã Đường Hồng   | 22                                        | 3.598           | 1.902          | 1.696            |         |
| 67  | Xã Giáp Trung   | 21                                        | 3.435           | 1.816          | 1.619            |         |
| 68  | Xã Minh Sơn     | 20                                        | 3.270           | 1.729          | 1.541            |         |
| 69  | Xã Minh Ngọc    | 22                                        | 3.598           | 1.902          | 1.696            |         |
| 70  | Xã Ngọc Đường   | 14                                        | 2.290           | 1.211          | 1.079            |         |
| 71  | Xã Thuận Hòa    | 22                                        | 3.598           | 1.902          | 1.696            |         |
| 72  | Xã Tùng Bá      | 18                                        | 2.943           | 1.556          | 1.387            |         |
| 73  | Xã Phú Linh     | 18                                        | 2.943           | 1.556          | 1.387            |         |
| 74  | Xã Linh Hồ      | 20                                        | 3.270           | 1.729          | 1.541            |         |
| 75  | Xã  Bạch Ngọc   | 20                                        | 3.270           | 1.729          | 1.541            |         |
| 76  | Xã Việt Lâm     | 16                                        | 2.617           | 1.384          | 1.233            |         |
| 77  | Xã Cao Bồ       | 20                                        | 3.270           | 1.729          | 1.541            |         |
| 78  | Xã Thượng Sơn   | 21                                        | 3.435           | 1.816          | 1.619            |         |
| 79  | Xã Tân Quang    | 17                                        | 2.780           | 1.470          | 1.310            |         |
| 80  | Xã Đồng Tâm     | 18                                        | 2.943           | 1.556          | 1.387            |         |
| 81  | Xã Liên Hiệp    | 19                                        | 3.107           | 1.643          | 1.464            |         |
| 82  | Xã Bằng Hành    | 19                                        | 3.107           | 1.643          | 1.464            |         |
| 83  | Xã Hùng An      | 18                                        | 2.943           | 1.556          | 1.387            |         |
| 84  | Xã Vĩnh Tuy     | 15                                        | 2.453           | 1.297          | 1.156            |         |

| STT | Xã/Phường       | Tổng điểm<br>(theo tiêu chí,<br>định mức) | KH vốn năm 2026 |                |                  | Ghi chú |
|-----|-----------------|-------------------------------------------|-----------------|----------------|------------------|---------|
|     |                 |                                           | Tổng số         | Trong đó:      |                  |         |
|     |                 |                                           |                 | XDCB tập chung | Nguồn thu SD đất |         |
| 85  | Xã Đồng Yên     | 17                                        | 2.780           | 1.470          | 1.310            |         |
| 86  | Xã Tiên Yên     | 17                                        | 2.780           | 1.470          | 1.310            |         |
| 87  | Xã Xuân Giang   | 16                                        | 2.617           | 1.384          | 1.233            |         |
| 88  | Xã Bằng Lang    | 17                                        | 2.780           | 1.470          | 1.310            |         |
| 89  | Xã Yên Thành    | 17                                        | 2.780           | 1.470          | 1.310            |         |
| 90  | Xã Tân Trịnh    | 16                                        | 2.617           | 1.384          | 1.233            |         |
| 91  | Xã Tiên Nguyên  | 16                                        | 2.617           | 1.384          | 1.233            |         |
| 92  | Xã Thông Nguyên | 17                                        | 2.780           | 1.470          | 1.310            |         |
| 93  | Xã Hồ Thầu      | 22                                        | 3.598           | 1.902          | 1.696            |         |
| 94  | Xã Nậm Dịch     | 20                                        | 3.271           | 1.729          | 1.542            |         |
| 95  | Xã Tân Tiến     | 22                                        | 3.598           | 1.902          | 1.696            |         |
| 96  | Xã Pờ Ly Ngải   | 20                                        | 3.270           | 1.729          | 1.541            |         |
| 97  | Xã Nấm Dẩn      | 22                                        | 3.598           | 1.902          | 1.696            |         |
| 98  | Xã Trung Thịnh  | 23                                        | 3.762           | 1.989          | 1.773            |         |
| 99  | Xã Quảng Nguyên | 19                                        | 3.107           | 1.643          | 1.464            |         |
| 100 | Xã Khuôn Lùng   | 19                                        | 3.107           | 1.643          | 1.464            |         |
| 101 | Xã Thượng Lâm   | 17                                        | 2.780           | 1.470          | 1.310            |         |
| 102 | Xã Minh Quang   | 25                                        | 4.089           | 2.162          | 1.927            |         |
| 103 | Xã Bình An      | 20                                        | 3.271           | 1.729          | 1.542            |         |
| 104 | Xã Côn Lôn      | 20                                        | 3.271           | 1.729          | 1.542            |         |
| 105 | Xã Yên Hoa      | 20                                        | 3.271           | 1.729          | 1.542            |         |
| 106 | Xã Thượng Nông  | 21                                        | 3.435           | 1.816          | 1.619            |         |

| STT | Xã/Phường     | Tổng điểm<br>(theo tiêu chí,<br>định mức) | KH vốn năm 2026 |                |                  | Ghi chú |
|-----|---------------|-------------------------------------------|-----------------|----------------|------------------|---------|
|     |               |                                           | Tổng số         | Trong đó:      |                  |         |
|     |               |                                           |                 | XDCB tập chung | Nguồn thu SD đất |         |
| 107 | Xã Hồng Thái  | 19                                        | 3.107           | 1.643          | 1.464            |         |
| 108 | Xã Tân Mỹ     | 21                                        | 3.435           | 1.816          | 1.619            |         |
| 109 | Xã Yên Lập    | 22                                        | 3.598           | 1.902          | 1.696            |         |
| 110 | Xã Tân An     | 20                                        | 3.271           | 1.729          | 1.542            |         |
| 111 | Xã Hòa An     | 18                                        | 2.943           | 1.556          | 1.387            |         |
| 112 | Xã Trung Hà   | 17                                        | 2.780           | 1.470          | 1.310            |         |
| 113 | Xã Yên Phú    | 16                                        | 2.617           | 1.384          | 1.233            |         |
| 114 | Xã Bạch Xa    | 19                                        | 3.107           | 1.643          | 1.464            |         |
| 115 | Xã Phù Lưu    | 18                                        | 2.943           | 1.556          | 1.387            |         |
| 116 | Xã Thái Sơn   | 18                                        | 2.943           | 1.556          | 1.387            |         |
| 117 | Xã Thái Hòa   | 15                                        | 2.453           | 1.297          | 1.156            |         |
| 118 | Xã Hùng Đức   | 16                                        | 2.617           | 1.384          | 1.233            |         |
| 119 | Xã Lục Hành   | 17                                        | 2.780           | 1.470          | 1.310            |         |
| 120 | Xã Nhữ Khê    | 16                                        | 2.617           | 1.384          | 1.233            |         |
| 121 | Xã Kiến Thiết | 21                                        | 3.435           | 1.816          | 1.619            |         |
| 122 | Xã Sơn Thủy   | 19                                        | 3.107           | 1.643          | 1.464            |         |
| 123 | Xã Phú Lương  | 18                                        | 2.943           | 1.556          | 1.387            |         |
| 124 | Xã Đông Thọ   | 19                                        | 3.107           | 1.643          | 1.464            |         |

DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN NSTW (VỐN TRONG NƯỚC) CHIA THEO NGÀNH, LĨNH VỰC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026, TỈNH TUYỀN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                                                            | Mã dự án  | Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến xã) | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC - HT | Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư |           |                | Lấy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2025 |                | KH vốn NSTW năm 2026           |                | Chủ đầu tư  | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|----------------------------------------------|-----------|----------------|------------------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|-------------|---------|
|     |                                                                                                           |           |                                                   |             |                   |                   | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành     | TMĐT      | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)           | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW |             |         |
| 1   | 2                                                                                                         | 3         |                                                   | 4           | 5                 | 6                 | 7                                            | 8         | 9              | 10                                       | 11             | 12                             | 13             | 14          | 15      |
|     | TỔNG SỐ                                                                                                   |           |                                                   |             |                   |                   |                                              | 1.796.705 | 1.726.705      | 1.200.000                                | 1.200.000      | 28.500                         | 28.500         |             |         |
| I   | Ngành, lĩnh vực Y tế                                                                                      |           |                                                   |             |                   |                   |                                              | 1.796.705 | 1.726.705      | 1.200.000                                | 1.200.000      | 28.500                         | 28.500         |             |         |
| 1   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030 và hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030 |           |                                                   |             |                   |                   |                                              | 1.796.705 | 1.726.705      | 1.200.000                                | 1.200.000      | 28.500                         | 28.500         |             |         |
| 1.1 | Dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyền Quang                                                                  | 7.882.172 | Kho bạc NN KV VIII                                | P.An Tường  | 1.000 giường      | 2023-2027         | Số 33/NQ-HĐND ngày 16/9/2022                 | 1.796.705 | 1.726.705      | 1.200.000                                | 1.200.000      | 28.500                         | 28.500         | Sở Xây dựng |         |

CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN ODA VÀ VỐN VAY, VIỆN TRỢ CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)  
ĐỐI ỨNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026, TỈNH TUYẾN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyến Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Nhà tài trợ | Ngày ký kết Hợp đồng | Ngày thực hiện Hợp đồng | Nhóm dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao |             |  |  |  |                                 |  |  |  |  | Lấy kế vốn đã bố trí từ tài KC đến thời điểm báo cáo |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                | KHI vốn năm 2026                |                                |                                |                                |                                | Chủ đầu tư | Ghi chú |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |      |
|----|----------------|-------------|----------------------|-------------------------|------------|-------------|-------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--|--|--|---------------------------------|--|--|--|--|------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------|---------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------|
|    |                |             |                      |                         |            |             |                   |                 | TMDT                                                                                      |             |  |  |  |                                 |  |  |  |  | Vốn đối ứng                                          |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) |                                |                                |                                |                                |            |         | Vốn đối ứng                    |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                                |      |
|    |                |             |                      |                         |            |             |                   |                 | Số QĐ ngày/tháng/năm                                                                      | Vốn đối ứng |  |  |  | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) |  |  |  |  |                                                      | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) |            |         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                              | Nhà tài trợ | Ngày ký kết Hiệp định | Ngày kết thúc Hiệp định | Nhiệm vụ an | Địa điểm XD                     | Năng lực thiết kế                           | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao |                    |                    |           |                 |                                 |           |                    |                    |         | Lấy kế vốn đã bỏ từ khi KC đến thời điểm báo cáo |         |          |                    |                    |                                 |                 |         |         |                    | KH vốn năm 2026                 |         |                 |                                          |          | Chú chủ | Chú đầu tư |                                 |                    |          |                 |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------------------|-------------|---------------------------------|---------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------|-----------------|---------------------------------|-----------|--------------------|--------------------|---------|--------------------------------------------------|---------|----------|--------------------|--------------------|---------------------------------|-----------------|---------|---------|--------------------|---------------------------------|---------|-----------------|------------------------------------------|----------|---------|------------|---------------------------------|--------------------|----------|-----------------|---------|
|     |                                                                                                                                             |             |                       |                         |             |                                 |                                             |                 | TMDT                                                                                      |                    |                    |           |                 |                                 |           |                    |                    |         | Trong đó:                                        |         |          |                    |                    |                                 |                 |         |         |                    | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) |         |                 |                                          |          |         |            | Trong đó:                       |                    |          |                 |         |
|     |                                                                                                                                             |             |                       |                         |             |                                 |                                             |                 | Vốn đối ứng                                                                               |                    |                    |           |                 | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) |           |                    |                    |         | Vốn đối ứng                                      |         |          |                    |                    | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) |                 |         |         |                    | Vốn đối ứng                     |         |                 |                                          |          |         |            | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) |                    |          |                 |         |
|     |                                                                                                                                             |             |                       |                         |             |                                 |                                             |                 | Tổng số                                                                                   |                    | Trong đó:          |           | Trong đó        |                                 | Tổng số   |                    | Trong đó           |         | Tổng số                                          |         | Trong đó |                    | Tổng số            |                                 | Trong đó        |         | Tổng số |                    | Trong đó                        |         | Tổng số         |                                          | Trong đó |         |            | Tổng số                         |                    | Trong đó |                 |         |
|     |                                                                                                                                             |             |                       |                         |             |                                 |                                             |                 | NSTW                                                                                      | Các nguồn vốn khác | Tính bằng ngoại tệ | Tổng số   | Đưa vào CD NSTW | Vay lại                         | NSTW      | Các nguồn vốn khác | Tính bằng ngoại tệ | Tổng số | Đưa vào CD NSTW                                  | Vay lại | NSTW     | Các nguồn vốn khác | Tính bằng ngoại tệ | Tổng số                         | Đưa vào CD NSTW | Vay lại | NSTW    | Các nguồn vốn khác | Tính bằng ngoại tệ              | Tổng số | Đưa vào CD NSTW | Vay lại                                  | NSTW     |         |            | Các nguồn vốn khác              | Tính bằng ngoại tệ | Tổng số  | Đưa vào CD NSTW | Vay lại |
| 1   | 2                                                                                                                                           | 3           | 4                     | 5                       | 6           | 7                               | 8                                           | 9               | 10                                                                                        | 11                 | 12                 | 13        | 14              | 15                              | 16        | 17                 | 18                 | 19      | 20                                               | 21      | 22       | 23                 | 24                 | 25                              | 26              | 27      |         |                    |                                 |         |                 |                                          |          |         |            |                                 |                    |          |                 |         |
| IV  | Ngành, lĩnh vực phát triển nông thôn                                                                                                        |             |                       |                         |             |                                 | 5.457.696                                   | 1.430.863       |                                                                                           | 1.411.093          | 10                 | 4.026.833 | 3.652.197       | 374.636                         | 112.652   | 52.652             | 52.652             | 60.000  | 60.000                                           |         | 328.866  | 73.000             | 255.866            | 2.043                           |                 |         |         |                    |                                 |         |                 |                                          |          |         |            |                                 |                    |          |                 |         |
| a   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                                                          |             |                       |                         |             |                                 | 5.131.746                                   | 1.385.388       |                                                                                           | 1.385.388          |                    | 3.746.358 | 3.371.722       | 374.636                         | 112.652   | 52.652             | 52.652             | 60.000  | 60.000                                           |         | 323.000  | 73.000             | 250.000            | 2.043                           |                 |         |         |                    |                                 |         |                 |                                          |          |         |            |                                 |                    |          |                 |         |
| I   | Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030                                                              |             |                       |                         |             |                                 | 5.131.746                                   | 1.385.388       |                                                                                           | 1.385.388          |                    | 3.746.358 | 3.371.722       | 374.636                         | 112.652   | 52.652             | 52.652             | 60.000  | 60.000                                           |         | 321.000  | 73.000             | 250.000            | 2.043                           |                 |         |         |                    |                                 |         |                 |                                          |          |         |            |                                 |                    |          |                 |         |
| 1.1 | Phát triển hạ tầng tiêu thụ cho vùng bảo đảm an ninh lương thực và an ninh lương thực vùng biên giới tỉnh Sơn La                            | 7937780     | 7/5/2018              | 31/12/2025              | B           | Xin Mãn                         | 5 Hô nước; 3 tuyến đường L=20km             | 2020-2025       |                                                                                           | 415.205            | 118.652            |           | 118.652         |                                 | 296.553   | 266.898            | 29.655             | 112.652 | 52.652                                           | 52.652  | 60.000   | 60.000             |                    | 63.000                          | 13.000          | 50.000  |         |                    |                                 |         |                 | Ban điều phối các DA vốn nước ngoài tỉnh |          |         |            |                                 |                    |          |                 |         |
| 1.2 | Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho vùng bảo đảm an ninh lương thực vùng biên giới tỉnh Hà Giang | 8165859     |                       |                         | A           | Huyện Q.Bình, X.M. HSP, M.V. XX | 60,9Km đường Cấp IV; 02 hồ chứa nước        | 2026-2030       |                                                                                           | 3.417.036          | 944.395            |           | 944.395         | 104,751 triệu USD               | 2.472.641 | 2.225.377          | 247.264            |         |                                                  |         |          |                    |                    | 115.000                         | 15.000          | 100.000 |         |                    |                                 |         |                 | Ban điều phối các DA vốn nước ngoài tỉnh |          |         |            |                                 |                    |          |                 |         |
| 1.3 | Dự án phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai - Tỉnh Hà Giang                                                                          |             |                       |                         | B           | Huyện BQ, Q.Bình, Y.M           | 56,5Km đường Cấp IV; 04 công trình thủy lợi | 2025-2029       |                                                                                           | 1.299.505          | 322.341            |           | 322.341         | 2.172,5 triệu JPY (Tân Nhào)    | 977.164   | 879.448            | 97.716             |         |                                                  |         |          |                    |                    | 145.000                         | 45.000          | 100.000 | 2.043   |                    |                                 |         |                 | Ban điều phối các DA vốn nước ngoài tỉnh |          |         |            |                                 |                    |          |                 |         |
| b   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030                                                                                               |             |                       |                         |             |                                 | 325.950                                     | 45.475          |                                                                                           | 45.475             | 10                 | 280.475   | 280.475         |                                 |           |                    |                    |         |                                                  |         |          |                    | 5.866              |                                 |                 |         |         |                    |                                 |         |                 | Ban điều phối các DA vốn nước ngoài tỉnh |          |         |            |                                 |                    |          |                 |         |
| 1   | Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2026-2030                                                                    |             |                       |                         |             |                                 | 325.950                                     | 45.475          |                                                                                           | 45.475             | 10                 | 280.475   | 280.475         |                                 |           |                    |                    |         |                                                  |         |          |                    | 5.866              |                                 |                 |         |         |                    |                                 |         |                 | Ban điều phối các DA vốn nước ngoài tỉnh |          |         |            |                                 |                    |          |                 |         |
| 1.3 | Dự án hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai do bão Yagi                                                                                        |             |                       |                         | C           |                                 | 25.475                                      |                 |                                                                                           |                    |                    | 25.475    | 25.475          |                                 |           |                    |                    |         |                                                  |         |          |                    | 5.866              |                                 |                 |         |         |                    |                                 |         |                 | Ban điều phối các DA vốn nước ngoài tỉnh |          |         |            |                                 |                    |          |                 |         |
| 1.4 | Dự án Phát triển nông thôn bền vững tỉnh Tuyên Quang                                                                                        |             |                       |                         | B           |                                 | 300.475                                     | 45.475          |                                                                                           | 45.475             | 10                 | 255.000   | 255.000         |                                 |           |                    |                    |         |                                                  |         |          |                    | 5.866              |                                 |                 |         |         |                    |                                 |         |                 | Ban điều phối các DA vốn nước ngoài tỉnh |          |         |            |                                 |                    |          |                 |         |
| 1.5 | Dự án Xây dựng hệ thống giao thông nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Tuyên Quang                                                |             |                       |                         | B           |                                 |                                             |                 |                                                                                           |                    |                    |           |                 |                                 |           |                    |                    |         |                                                  |         |          |                    |                    |                                 |                 |         |         |                    |                                 |         |                 | Ban điều phối các DA vốn nước ngoài tỉnh |          |         |            |                                 |                    |          |                 |         |